

## **BÁO CÁO**

### **Tình hình xây dựng kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước và nguồn trái phiếu Chính phủ năm 2014 tỉnh Hưng Yên**

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước.

Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 23/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2014;

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách và trái phiếu Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 4669/BKHĐT-TH ngày 05/7/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn triển khai các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và xây dựng kế hoạch năm 2014;

Căn cứ Công văn số 4731/BKHĐT-TH ngày 09/7/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch và quản lý nguồn vốn đầu tư từ NSNN thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2014,

Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên báo cáo tình hình xây dựng kế hoạch đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư trái phiếu Chính phủ năm 2014 của tỉnh, cụ thể như sau:

#### **I. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỪ NSNN NĂM 2014**

**1. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2011-2013 và năm 2013.**

**1.1. Đánh giá tình hình và kết quả thực hiện Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ**

a) Những kết quả trong việc thực hiện các nguyên tắc bố trí vốn tập trung cho các dự án trong giai đoạn 2011-2013:

Trên cơ sở các quy định của Chính phủ, hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương, UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành, UBND các huyện, thành phố, các chủ đầu tư công trình, dự án rà soát lập danh mục các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2012-2015 đảm bảo theo

đúng các nguyên tắc quy định tại Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011; Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 18/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai xây dựng kế hoạch đầu tư từ ngân sách nhà nước 2013-2015 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn hướng dẫn số 7356/BKHĐT-TH ngày 28/10/2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc tăng cường quản lý đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ.

Thực hiện Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về những giải pháp chủ yếu khắc phục tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản tại các địa phương, trong những năm qua, tỉnh đã tập trung thanh toán dứt điểm cho các công trình đã quyết toán, tập trung đầu tư cho các công trình chuyển tiếp, hạn chế tối đa các công trình khởi công mới, các công trình hoàn thành chờ quyết toán tỉnh đều bố trí thanh toán trên 90% so với khối lượng hoàn thành, số còn lại sẽ thanh toán sau khi quyết toán.

Nhìn chung, việc thực hiện Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Hưng Yên đã triển khai bố trí vốn cho các dự án tập trung hơn, dần khắc phục tình trạng bố trí vốn dàn trải, kém hiệu quả so với những năm trước đây. Về nội dung này được minh chứng thông qua số liệu Biểu số 6 gửi kèm, cụ thể: Tổng số dự án của tỉnh được đầu tư trong giai đoạn 2011-2013 giảm dần (năm 2011: 368 dự án, năm 2012: 349 dự án và năm 2013 còn 326 dự án), trong khi số vốn bố trí được tăng lên qua các năm; Số các dự án khởi công mới được hạn chế tối đa, chỉ đầu tư mới các dự án thật sự cần thiết, có đủ các thủ tục đầu tư theo quy định và cũng giảm dần qua các năm, cụ thể: Năm 2011: 41 dự án, năm 2012: 33 dự án và năm 2013: 30 dự án). Tạm dừng, giãn tiến độ 32 dự án.

b) Những kết quả đạt được trong việc bố trí vốn NSNN kế hoạch năm 2013 so với các năm trước:

Năm 2013, năm thứ 2 thực hiện Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn hướng dẫn số 7356/BKHĐT-TH ngày 28/10/2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc tăng cường quản lý đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ. Ủy ban nhân dân tỉnh đã tích cực chỉ đạo và thực hiện việc giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2013, việc bố trí vốn cho các công trình được thực hiện theo đúng nguyên tắc, tập trung bố trí vốn cho các dự án theo đúng tinh thần của Chỉ thị và Công văn hướng dẫn. Nhìn chung, chất lượng và tiến độ xây dựng các công trình cơ bản đảm bảo, tiến độ giải ngân khá; nhiều huyện thực hiện tốt việc phân bổ nguồn vốn được phân cấp đảm bảo tập trung và đúng thời gian theo quy định.

Năm 2013, tổng số dự án được đầu tư là 324 dự án, trong đó: có 68 dự án hoàn thành trước 31/12/2012; dự kiến có 81 dự án hoàn thành trong năm 2013; 21 dự án khởi công mới; 154 dự án chuyển tiếp. Nhìn chung, việc tập trung bố trí vốn cho các dự án theo tinh thần Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ đã làm tăng số vốn bình quân trên một dự án, bố trí vốn tập trung hơn, hạn chế tối đa việc khởi công các công trình, dự án mới, nhờ đó đã tăng số dự án hoàn thành trong năm kế hoạch, từng bước khắc phục hiệu

quả tình trạng đầu tư dàn trải trên địa bàn so với năm 2012. Với nhiều chủ trương, quy định mới trong đầu tư xây dựng cơ bản đã thúc đẩy các đơn vị thi công và các chủ đầu tư tích cực triển khai sớm, các công trình đều được đẩy nhanh tiến độ xây dựng, nhiều công trình có khối lượng thực hiện lớn và giải ngân nhanh số vốn kế hoạch giao, chất lượng và tiến độ xây dựng các công trình được đảm bảo.

Tổng số vốn đầu tư XD/CB hàng năm của tỉnh không lớn, tổng số công trình đầu tư không nhiều, hầu hết là công trình có qui mô nhỏ, nên không có công trình chuyên tiếp nào phải giãn hoãn, bố trí vốn đến điểm dừng kỹ thuật và chuyển đổi hình thức đầu tư.

### ***1.2. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư từ ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2013 và ước thực hiện cả năm 2013***

Tổng số vốn đầu tư ngân sách nhà nước năm 2013 là: 1.604,229 tỷ đồng, bao gồm: Nguồn vốn ngân sách tập trung Trung ương giao 382,2 tỷ đồng (tăng 22,8% so kế hoạch Trung ương giao năm 2012); Nguồn hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp hàng hóa, dịch vụ công ích 2 tỷ đồng; Nguồn thu từ xổ số kiến thiết 7,5 tỷ; Nguồn thu từ tiền sử dụng đất 717 tỷ đồng; Chi từ nguồn thu bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất của các doanh nghiệp 60 tỷ đồng; Nguồn vốn Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu 147,801 tỷ đồng; Vốn ODA 57,747 tỷ đồng; Vốn đầu tư phát triển thuộc chương trình mục tiêu quốc gia 34,981 tỷ đồng; Vốn vay Ngân hàng phát triển 195 tỷ đồng đầu tư phát triển giao thông nông thôn. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo và thực hiện việc giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2013 theo đúng tinh thần của các Chỉ thị và Công văn hướng dẫn. Việc bố trí vốn cho các công trình được thực hiện đảm bảo theo các nguyên tắc; một số huyện thực hiện tốt việc phân bổ nguồn vốn được phân cấp đảm bảo tập trung và đúng thời gian theo qui định.

Trong 6 tháng đầu năm 2013 các chủ đầu tư đã tích cực triển khai sớm, các công trình đều được đẩy nhanh tiến độ xây dựng, nhiều công trình có khối lượng thực hiện lớn và giải ngân nhanh số vốn kế hoạch giao, chất lượng xây dựng cơ bản được đảm bảo; công tác thẩm định dự án, thiết kế kỹ thuật, lựa chọn nhà thầu, thanh toán, quyết toán thực hiện đảm bảo đúng các quy định của Nhà nước và của tỉnh về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản; thủ tục giải ngân cũng được cải thiện đáng kể theo qui định của Nhà nước, qua đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho chủ đầu tư và đơn vị thi công. Đến nay, đã có 36 công trình chuyên tiếp đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, phát huy hiệu quả đầu tư, tác động tích cực đến sản xuất, nâng cao đời sống của nhân dân, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh. Nhìn chung, chất lượng và tiến độ xây dựng các công trình cơ bản được đảm bảo. Nhiều công trình trọng điểm, quy mô lớn đang triển khai tích cực như: dự án đường đê tả sông Hồng, dự án Trung tâm Hội nghị tỉnh và nhiều công trình, dự án khác của tỉnh, huyện, xã, ...

Tính từ đầu năm đến 30/6/2013 khối lượng thực hiện đạt khoảng 959 tỷ đồng, đạt 59,8% kế hoạch, giải ngân đạt 842,5 tỷ đồng, đạt 52,5% kế hoạch vốn

giao và bằng 87,9% khối lượng thực hiện, cụ thể theo từng ngành, lĩnh vực như sau:

- Nguồn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý kế hoạch năm 2013 là 970,96 tỷ đồng, trong 6 tháng đầu năm 2013 ước khối lượng thực hiện đạt 569 tỷ đồng, đạt 58,6% kế hoạch; đã giải ngân 521,4 tỷ đồng, đạt 53,7% kế hoạch và bằng 92% khối lượng thực hiện:

+ Ngành giao thông: Kế hoạch vốn 182,2 tỷ đồng, ước khối lượng thực hiện hết 30/6/2013 là: 105,6 tỷ đồng, bằng 57,96% kế hoạch; đã cấp phát được 91,3 tỷ đồng, bằng 53,95% kế hoạch vốn cả năm và bằng 90,7% khối lượng thực hiện.

+ Ngành nông nghiệp thủy lợi: Kế hoạch vốn 175,6 tỷ đồng, ước khối lượng thực hiện hết 30/6/2013 là: 102,6 tỷ đồng, bằng 58,43% kế hoạch; đã cấp phát 91,3 tỷ đồng, bằng 52% kế hoạch vốn cả năm và bằng 88,9% khối lượng thực hiện

+ Ngành y tế: Kế hoạch vốn 114,8 tỷ đồng, ước khối lượng thực hiện hết 30/6/2013 là: 75,8 tỷ đồng, bằng 66,3% kế hoạch; đã cấp phát được 69,2 tỷ đồng, bằng 60,3% kế hoạch vốn cả năm và bằng 91,2% khối lượng thực hiện.

+ Ngành giáo dục- đào tạo và khoa học công nghệ: Kế hoạch vốn 142,7 tỷ đồng, ước khối lượng thực hiện hết 30/6/2013 là: 86,6 tỷ đồng, bằng 60,6% kế hoạch; đã cấp phát được 83,1 tỷ đồng, bằng 58,23% kế hoạch vốn cả năm và bằng 96% khối lượng thực hiện.

+ Ngành quản lý nhà nước: Kế hoạch vốn 154,6 tỷ đồng, ước khối lượng thực hiện hết 30/6/2013 là: 82,5 tỷ đồng, bằng 53,46% kế hoạch; đã cấp phát 72,9 tỷ đồng, bằng 47,15% kế hoạch vốn cả năm và bằng 88,3% khối lượng thực hiện.

+ Ngành văn hóa thể thao: Kế hoạch vốn 106,1 tỷ đồng, ước khối lượng thực hiện hết 30/6/2013 là: 64 tỷ đồng, bằng 60,3% kế hoạch; đã cấp phát 58,4 tỷ đồng, bằng 55,04% kế hoạch vốn cả năm và bằng 91,3% khối lượng thực hiện.

+ Các công trình, dự án công cộng, hỗ trợ an ninh quốc phòng và các công trình, dự án khác: Kế hoạch vốn 94,9 tỷ đồng, ước khối lượng thực hiện hết 30/6/2013 là: 52 tỷ đồng, bằng 54,7% kế hoạch; đã cấp phát được 48,2 tỷ đồng, bằng 50,7% kế hoạch vốn cả năm và bằng 92,6% khối lượng thực hiện.

- Nguồn vốn do huyện quản lý kế hoạch 2013 là 238,253 tỷ đồng, trong 6 tháng đầu năm 2013 ước khối lượng thực hiện đạt 165 tỷ đồng, đạt 69,2% kế hoạch; đã giải ngân 150,6 tỷ đồng, đạt 63,2% kế hoạch vốn cả năm và bằng 91,2% khối lượng thực hiện.

- Nguồn vốn do xã, phường, thị trấn quản lý kế hoạch 2013 là 200,267 tỷ đồng, trong 6 tháng đầu năm 2013 ước khối lượng thực hiện đạt 140 tỷ đồng, đạt 70% kế hoạch; đã giải ngân 116,74 tỷ đồng, đạt 58,3% kế hoạch vốn cả năm và bằng 83,4% khối lượng thực hiện.

- Nguồn vốn vay từ Quỹ hỗ trợ quốc gia 195 tỷ đồng đầu tư phát triển giao thông nông thôn. Tỉnh đã thực hiện phân bổ cho các tuyến đường giao thông nông thôn các xã trên địa bàn tỉnh theo đúng Đề án giao thông nông thôn tỉnh phê duyệt. Đến nay khối lượng thực hiện đạt 85 tỷ đồng, đạt 43,5% kế hoạch; đã giải ngân 53,8 tỷ đồng, đạt 27,6% kế hoạch vốn cả năm và bằng 63,3% khối lượng thực hiện.

Ước tính đến hết 31/12/2013 có khoảng 149 công trình, dự án được hoàn thành với tổng số vốn kế hoạch năm 2013 đã bố trí là 529 tỷ đồng. Với việc tiếp tục thực hiện đúng theo tinh thần Chỉ thị 1792/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, dự kiến năm 2013 nhiều công trình chuyển tiếp và khởi công mới của tỉnh có khối lượng thực hiện vượt kế hoạch giao và giải ngân 100% kế hoạch vốn năm 2013.

### ***1.3. Tình hình triển khai thực hiện Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về những giải pháp khắc phục tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản***

Căn cứ quy định của Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về những giải pháp chủ yếu khắc phục tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản tại các địa phương, tỉnh đã ưu tiên bố trí vốn để xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản trong kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2013 và coi đó là chỉ tiêu bắt buộc trong quy trình tổng hợp, bố trí vốn giao kế hoạch, cụ thể như: Thanh toán dứt điểm cho các công trình đã quyết toán, các công trình hoàn thành chờ quyết toán tinh đều bố trí trả khoảng từ 92 - 95% so với khối lượng hoàn thành, sau khi quyết toán sẽ thanh toán phần còn lại. Nhiều công trình, dự án có giá trị khối lượng thi công thực tế lớn do nhà thầu thi công vượt so với kế hoạch vốn tỉnh giao. Hầu hết các công trình, dự án có giá trị thi công vượt kế hoạch giao, cũng như các dự án chuyển tiếp có khối lượng thi công nhiều nhưng còn thiếu vốn đều được bố trí vốn để tiếp tục thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch tiếp theo, khắc phục tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản, từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

### ***1.4. Kết quả huy động và sử dụng các nguồn vốn đầu tư khác quản lý qua ngân sách nhà nước***

Năm 2013, nguồn thu được để lại để chi quản lý qua NSNN có nguồn thu xổ số kiến thiết. Kế hoạch thu xổ số kiến thiết năm 2013 là 7,5 tỷ đồng, phân bổ cho 09 công trình (03 công trình do tỉnh quản lý và 06 công trình do huyện, thành phố quản lý), các công trình có tiến độ triển khai và giải ngân vốn nhanh. Trong 6 tháng đầu năm khối lượng thực hiện đạt 7,5 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch, giải ngân 6 tỷ đồng, đạt 80% kế hoạch năm.

### ***1.5. Những tồn tại, hạn chế trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch đầu tư theo tinh thần Chỉ thị 1792/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ***

Thực hiện tăng cường quản lý đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ theo tinh thần Chỉ thị 1792/CT-Thủ tướng Chính phủ ngày 15/10/2011 của Chính phủ, khi triển khai không tránh khỏi những bất cập như: trình tự thủ tục đầu tư tăng lên do một số dự án mới trong kế hoạch phải

chờ ý kiến thẩm định về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước khi giao; việc bố trí vốn đầu tư xây dựng cơ bản đối với một số công trình, dự án của các lĩnh vực có nhu cầu vốn lớn chưa đáp ứng yêu cầu, do vậy khó khăn trong việc tiếp tục triển khai thực hiện dự án.

Một số chương trình hỗ trợ của Chính phủ cho mục tiêu của địa phương định mức hỗ trợ còn thấp, các tiêu chí và điều kiện được quy định còn phức tạp nên khó khăn trong việc xác định mức hỗ trợ cho các công trình, dự án.

Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia còn chưa cụ thể hóa các mục tiêu và nguồn lực cần huy động nên khó khăn trong việc lồng ghép để thực hiện các chương trình.

Hiện tại tỉnh còn nhiều dự án thuộc đối tượng được hỗ trợ từ chương trình hỗ trợ có mục tiêu của Chính phủ, nhưng trong những năm qua không được hoặc được hỗ trợ với số vốn thấp cho nên nhiều công trình phải dừng thi công hoặc thi công chậm, do đó đã ảnh hưởng nhiều đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các chương trình đó là: Hỗ trợ đường cứu hộ, cứu nạn; hỗ trợ xây dựng trụ sở xã vv...

## **2. Nguyên tắc xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2014.**

Việc xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2013 được thực hiện theo đúng các quy định tại Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 7356/BKHĐT-TH ngày 28/10/2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 23/6/2013 về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2014; Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013 về tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách và trái phiếu Chính phủ; và các quy định tại Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2012-2015, cụ thể:

- Kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2014 tiếp tục được xây dựng trên nguyên tắc tập trung, khắc phục việc bố trí vốn dàn trải, tình trạng nợ đọng cho các công trình, nâng cao hiệu quả đầu tư theo đúng quy định tại Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 và Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tập trung bố trí vốn đầu tư ngân sách nhà nước để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ các dự án quan trọng có ý nghĩa lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Việc bố trí vốn ngân sách nhà nước cho các dự án trong từng ngành, lĩnh vực và từng chương trình thực hiện theo nguyên tắc:

+ Tập trung bố trí vốn cho các dự án dự kiến hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước, trong năm 2013 nhưng chưa bố trí đủ vốn; thanh toán nợ xây dựng cơ bản.



+ Ưu tiên bố trí cho các dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2014 và vốn đối ứng cho các dự án ODA theo tiến độ thực hiện dự án. Đối với các dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2013 căn cứ tiến độ ghi trong quyết định đầu tư, khả năng thực hiện trong năm 2014 để phân bổ vốn cho phù hợp, đảm bảo hiệu quả.

+ Số vốn còn lại bố trí cho các dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ phê duyệt và thanh toán nợ xây dựng cơ bản.

+ Các dự án khởi công mới được đầu tư trong năm phải thật sự cấp bách, cần thiết; trong đó ưu tiên cho các dự án có khả năng hoàn thành trong năm 2014; có đủ các thủ tục đầu tư như: Quyết định đầu tư, thiết kế cơ sở được phê duyệt trước ngày 31/10/2013, nằm trong quy hoạch được duyệt, xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn. Mức vốn bố trí cho dự án mới phải đảm bảo nguyên tắc tổng số vốn bố trí cho từng dự án mới (bao gồm NSNN, NSTW, vốn khác) so với tổng mức đầu tư của dự án được duyệt tối thiểu bằng 15% đối với dự án nhóm A, 20% đối với dự án nhóm B, 35% đối với dự án nhóm C.

### **3. Danh mục và số vốn NSNN bố trí cho từng dự án trong kế hoạch năm 2014.**

#### ***3.1. Đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương.***

Tập trung bố trí vốn đầu tư cho các dự án hoàn thành trong năm 2013 trở về trước chưa được bố trí đủ vốn, các dự án hoàn thành trước năm 2014, các dự án quan trọng, cấp bách của tỉnh hoàn thành sau năm 2015.

Dự kiến danh mục các dự án chuyển tiếp có trong kế hoạch đầu tư năm 2014, danh mục dự án khởi công mới với mức vốn theo ngành, lĩnh vực, chương trình đảm bảo quy định tại Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, hạn chế tối đa việc khởi công mới đối với các công trình, dự án không thực sự cần thiết và khi chưa đủ nguồn vốn để thanh toán nợ đọng, đầu tư cho các dự án chuyển tiếp.

#### ***3.2. Đối với các dự án sử dụng vốn cân đối ngân sách của địa phương, vốn xổ số kiến thiết và các nguồn vốn có tính chất ngân sách nhà nước.***

Thực hiện Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 23/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên đã chỉ đạo các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện việc rà soát và dự kiến phương án bố trí vốn cân đối ngân sách của địa phương, vốn xổ số kiến thiết năm 2014 theo đúng nguyên tắc quy định tại mục 2 nêu trên với mục tiêu tập trung hoàn thành dứt điểm, khắc phục việc bố trí vốn dàn trải cho các công trình, nâng cao hiệu quả đầu tư.

#### ***3.3. Xử lý đối với các dự án chuyển tiếp không bố trí kế hoạch vốn ngân sách nhà nước 3 năm 2013-2015: không có.***

#### ***3.4. Đối với các dự án sử dụng vốn chương trình mục tiêu quốc gia.***

Việc xây dựng nhu cầu vốn Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2014 dựa trên mục tiêu, nhiệm vụ của từng chương trình để xây dựng nhu cầu vốn

Chương trình mục tiêu quốc gia. Trên cơ sở quyết định giao dự toán của các Chương trình mục tiêu quốc gia cả giai đoạn và hàng năm của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính; Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên thực hiện việc giao vốn đúng theo danh mục, dự án của từng chương trình, trong quá trình phân bổ sẽ lồng ghép giữa các chương trình để mang lại hiệu quả cao nhất cho tất cả các chương trình, dự án.

Danh mục và số vốn ngân sách nhà nước bố trí cho từng dự án trong kế hoạch năm 2014 chi tiết theo Biểu số 3, Biểu số 5/CTMTQG và Biểu số 7 gửi kèm.

## **II. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ NĂM 2014**

### **1. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2012-2013 và năm 2013.**

#### ***1.1. Tình hình thực hiện kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2012***

Năm 2012, Tổng số nguồn vốn trái phiếu Chính phủ Trung ương giao cho tỉnh là 758,716 tỷ đồng chia làm 3 đợt, trong đó: đợt 1 là 230,71 tỷ đồng, đợt 2 là 524,254 tỷ đồng và đợt 3 bổ sung 3,752 tỷ đồng. Hiện tại, Ủy ban nhân dân tỉnh đã triển khai giao kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ đợt 1 tại Quyết định số 618/QĐ-UBND ngày 26/4/2012 và Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 14/5/2012; đợt 2 tại Quyết định số 1247/QĐ-UBND ngày 06/7/2012; vốn trái phiếu Chính phủ đợt 3 bổ sung tỉnh đang triển khai giao theo đúng Quyết định số 710/QĐ-BKHĐT ngày 09/6/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao bổ sung kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2012-2015 và năm 2012. Số vốn theo từng ngành lĩnh vực cụ thể: Ngành giao thông 90 tỷ đồng (chưa bao gồm phần vốn ứng trước năm 2013); Thủy lợi 565,906 tỷ đồng; Y tế 50 tỷ đồng; Kiên cố hóa trường lớp học và nhà ở công vụ cho giáo viên 35,71 tỷ đồng; KTX sinh viên 17,1 tỷ đồng.

Năm 2012, toàn bộ vốn trái phiếu tập trung cho các dự án lớn, dự án trọng điểm của tỉnh như: Dự án thoát lũ khẩn cấp sông Điện Biên, dự án sông Đổng Quê - Cửu An, dự án củng cố nâng cấp đê tả sông Hồng, dự án đường 200, Bệnh viện Sản- Nhi,... đều có khối lượng thực hiện lớn và đã giải ngân hết 100% số vốn kế hoạch giao năm 2012 theo đúng quy định.

#### ***1.2. Tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ 6 tháng đầu năm và ước thực hiện cả năm 2013***

Năm 2013, Tổng số vốn kế hoạch năm 2013 được giao 919,495 tỷ đồng, trong đó: Lĩnh vực thủy lợi 587,251 tỷ đồng, giao thông 190,213 tỷ đồng (trong đó thu hồi vốn ứng trước 100 tỷ đồng), y tế 132 tỷ đồng và kiên cố hóa trường, lớp học 10,031 tỷ đồng.

Trong 6 tháng đầu năm 2013 tổng khối lượng thực hiện khoảng 565 tỷ đồng, đạt 61% kế hoạch; giải ngân đạt 504,04 tỷ đồng đạt 54,8% kế hoạch năm và bằng 89,2% khối lượng thực hiện. Chi tiết cụ thể từng ngành, lĩnh vực như sau:



- Ngành thủy lợi: Kế hoạch vốn 587,251 tỷ đồng, khối lượng thực hiện đạt khoảng 220 tỷ đồng, đạt 37,5% kế hoạch; giải ngân đạt 199,267 tỷ đồng đạt 33,9% kế hoạch năm.

- Ngành giao thông: Kế hoạch 190,213 tỷ đồng (trong đó thu hồi vốn ứng trước 100 tỷ đồng) khối lượng thực hiện đạt khoảng 215 tỷ đồng, đạt 113% kế hoạch; giải ngân đạt 189,74 tỷ đồng đạt 99,8% kế hoạch năm.

- Ngành y tế: Kế hoạch 132 tỷ đồng, khối lượng thực hiện đạt khoảng 120 tỷ đồng, đạt 90,9% kế hoạch; giải ngân đạt 105 tỷ đồng đạt 79,5% kế hoạch năm.

- Ngành giáo dục: Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học 10,031 tỷ đồng đã thực hiện và giải ngân hết 100% số vốn kế hoạch giao.

### ***1.3. Tình hình huy động các nguồn vốn đầu tư khác năm 2013 để bổ sung cho các dự án sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ chưa được bố trí đủ vốn***

Trong những năm qua tỉnh Hưng Yên cũng đã cố gắng bằng nhiều giải pháp để huy động các nguồn lực đầu tư từ nhiều nguồn vốn, từ các thành phần kinh tế, đẩy mạnh công tác xã hội hoá, vận động đầu tư từ nguồn vốn ODA, nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi vv... để đầu tư cho các công trình, dự án trên địa bàn, đặc biệt là các dự án trọng điểm của tỉnh có tổng mức đầu tư lớn, ngân sách địa phương rất khó khăn trong việc cân đối vốn để bố trí đủ cho các dự án. Tuy nhiên, do những năm qua trong điều kiện kinh tế thế giới và trong nước có nhiều biến động nên việc huy động các nguồn vốn khác để đầu tư còn khó khăn và hạn chế, dự kiến trong giai đoạn 2014-2015 khi chính sách tài chính, tiền tệ được nới lỏng, khả năng việc huy động các nguồn vốn khác để đầu tư sẽ có nhiều thuận lợi hơn.

### ***1.4. Tình hình thực hiện và giải ngân các dự án được Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước nhưng chưa bố trí kế hoạch thu hồi***

Tỉnh Hưng Yên được Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước vốn trái phiếu Chính phủ để thực hiện 2 dự án Dự án củng cố, nâng cấp đê tả sông Hồng K76+894 đến K124+824 (50 tỷ đồng ứng trước kế hoạch năm 2012), dự án Cải tạo nâng cấp đường tỉnh lộ 200 (100 tỷ đồng ứng trước kế hoạch năm 2013). Đây là các dự án cấp bách, trọng điểm của tỉnh có tổng mức đầu tư lớn, năm 2013 dự án Cải tạo nâng cấp đường tỉnh lộ 200 được bố trí 100 tỷ đồng để hoàn trả số vốn đã ứng trước. Hiện tại Dự án củng cố, nâng cấp đê tả sông Hồng K76+894 đến K124+824 chưa được Trung ương bố trí kế hoạch vốn để thu hồi số vốn đã ứng trước.

Dự án củng cố, nâng cấp đê tả sông Hồng được phê duyệt với tổng mức đầu tư 2.766,8 tỷ đồng. Dự án đang tích cực triển khai đảm bảo tiến độ. Tổng số vốn trái phiếu Chính phủ đã bố trí cho dự án là 798,509 tỷ đồng (trong đó kế hoạch 2013 là 387 tỷ đồng), tổng số vốn đã giải ngân 587,45 tỷ đồng (trong đó 6 tháng đầu năm 2013 đã giải ngân 176,064 tỷ đồng). Đây là tuyến đê trọng yếu của Trung ương nằm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, là dự án trọng điểm, cấp bách của tỉnh cần được tập trung bố trí vốn trái phiếu Chính phủ để sớm hoàn thành công trình; khi công trình hoàn thành sẽ phát huy hiệu quả đầu tư, phục vụ tốt

công tác phòng chống lụt bão và phát triển kinh tế vùng bãi. Đề nghị Trung ương giãn thời gian hoàn trả ứng vốn sau năm 2015.

**1.5. Những kết quả đạt được và một số tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2012, thực hiện 6 tháng và dự kiến cả năm 2013**

*- Những kết quả đạt được:*

+ Nhìn chung, các dự án sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ được triển khai đúng các quy định của Nhà nước và của tỉnh về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, tiến độ và chất lượng cơ bản được đảm bảo; thủ tục giải ngân thuận lợi, tạo điều kiện cho chủ đầu tư và đơn vị thi công triển khai dự án. Trong số các dự án sử dụng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ thì các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục, y tế, giao thông, xây dựng nhà ở ký túc xá sinh viên có tiến độ triển khai nhanh.

+ Việc triển khai các dự án có nhiều thuận lợi, giá cả các nguyên, vật liệu xây dựng ít có biến động, các chính sách về đầu tư và xây dựng tương đối đồng bộ và ổn định; các chủ đầu tư đã có kinh nghiệm hơn trong việc quản lý dự án; mặt khác; mặt khác, được sự quan tâm hỗ trợ của Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương trong việc hỗ trợ vốn đầu tư, nên một số dự án quan trọng, dự án lớn của địa phương được đẩy nhanh tiến độ, vì vậy đã góp phần rất quan trọng vào việc cải thiện đáng kể hệ thống hạ tầng kỹ thuật của tỉnh.

+ Tổng số vốn trái phiếu Chính phủ Trung ương phân bổ cho tỉnh năm 2012 là 758,716 tỷ đồng, năm 2013 là 919,495 tỷ đồng, tỉnh dự kiến sẽ hoàn thành trên 30 km đường giao thông; nạo vét hơn 37 km các sông tiêu, thoát lũ khẩn cấp; cải tạo, nâng cấp 3 trạm bơm để phục vụ sản xuất nông nghiệp và tiêu nước khi có mưa lũ xảy ra. Đã đầu tư 3 bệnh viện tuyến tỉnh làm tăng khả năng khám và điều trị bệnh cho nhân dân cả về số lượng và chất lượng; đầu tư gần 100 trường mầm non, tiểu học, THCS trên địa bàn với quy mô phòng học tăng trên 1.000 phòng học. Có 4 dự án nhà ký túc xá sinh viên được hoàn thành bàn giao đi vào sử dụng đáp ứng tốt nhu cầu về nhà ở cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn...

Nhìn chung, với nguồn vốn trái phiếu Chính phủ năm 2012 và năm 2013 nhiều công trình, dự án đã được hoàn thành, phát huy tốt hiệu quả đầu tư, tạo sức lan tỏa giúp các ngành, lĩnh vực khác phát triển, mang lại ý nghĩa thiết thực đối với sự phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh.

*- Một số tồn tại hạn chế:*

+ Một số dự án sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ được triển khai xây dựng với tiến độ nhanh, tuy nhiên kế hoạch vốn hàng năm cấp cho dự án còn thấp, nên tiến độ xây dựng chậm, không liên tục.

+ Công tác giải phóng mặt bằng của một số dự án còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là một số dự án lớn như dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 200, dự án sông Đồng Quê - Cửu An. Tuy nhiên đến nay đã được khắc phục và đang đẩy nhanh tiến độ thi công.

**2. Dự kiến điều chỉnh kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2012-2015: không có.**

**3. Dự kiến kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2014.**

Căn cứ vào kế hoạch phân bổ vốn Trái phiếu Chính phủ giao cho tỉnh thuộc giai đoạn 2012-2015, căn cứ tình hình triển khai thực hiện dự án trong năm 2013 và dự kiến khả năng hoàn thành công trình trong thời gian tới, tỉnh Hưng Yên đề xuất nhu cầu kế hoạch vốn năm 2014 là 956,5 tỷ đồng. Danh mục cụ thể của từng công trình và số vốn đề nghị được phân bổ theo số liệu Biểu số 12 gửi kèm.

**III. ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ**

- Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành khung hướng dẫn kế hoạch cho cả giai đoạn để các tỉnh chủ động thực hiện.

- Đề nghị Trung ương hỗ trợ vốn để tiếp tục đầu tư đối với các công trình, dự án sạt lở, dự án đê điều, dự án phòng chống lụt bão và khắc phục hậu quả thiên tai cấp bách và đặc biệt là các dự án đường cứu hộ, cứu nạn của tỉnh vì các dự án đang được thi công nhưng chưa có nguồn vốn bố trí để trả nợ khối lượng hoàn thành.

- Đối với nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương, đề nghị Trung ương nâng mức hỗ trợ của một số chương trình (như chương trình bố trí di dân, định canh, định cư; chương trình hỗ trợ các bệnh viện tuyến huyện, tỉnh; chương trình hỗ trợ xây dựng trụ sở xã; chương trình hỗ trợ xây dựng đường cứu hộ, cứu nạn vv...). Đề nghị không nên thực hiện việc thẩm định nguồn vốn và cơ cấu vốn theo Chỉ thị 1792 đối với các chương trình, dự án có tổng mức đầu tư nhỏ, mức vốn hỗ trợ thấp như: Chương trình hỗ trợ đầu tư trụ sở xã, hỗ trợ hạ tầng du lịch, mà nên giao quyền quyết định và trách nhiệm thuộc về các địa phương.

- Đề nghị Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương quan tâm bổ sung nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ cho giai đoạn 2014-2015 để sớm hoàn thành các công trình trọng điểm của tỉnh, phát huy hiệu quả vốn đầu tư, thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới.

- Hiện nay, tỉnh đang triển khai tuyến đường nối hai cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và đường cao tốc Cầu giẽ - Ninh Bình, đây là tuyến đường huyết mạch, rất quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hưng Yên và tỉnh Hà Nam cũng như các tỉnh lân cận, đến nay dự án đã được khởi công xây dựng. Đề nghị Trung ương bố trí vốn đầu tư từ nguồn trái phiếu Chính phủ để dự án được đẩy nhanh tiến độ và sớm hoàn thành đưa vào sử dụng phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của hai tỉnh.

- Đề án xây dựng khu đại học Phó Hiến tại thành phố Hưng Yên đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 999/QĐ-TTg ngày 10/7/2009, với diện tích 1.000 ha, quy mô đào tạo 80- 100 nghìn sinh viên. Hiện nay, Trường Đại học Thủy lợi đang thi công xây dựng, Trường Đại học Chu Văn An

đang tổ chức đào tạo. Hiện nay, Trường Đại học Thủy lợi đang triển khai thi công xây dựng, Trường Đại học Chu Văn An đang tổ chức đào tạo. Các trường đại học: Giao thông vận tải, Ngoại thương, Học Viện Phụ Nữ, Học viện Mật mã,... đã có văn bản xin đầu tư cơ sở đào tạo tại Khu. Đề nghị Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương hỗ trợ thủ tục, cơ chế, chính sách và kinh phí từ ngân sách Trung ương để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án Khu đại học Phố Hiến. Sớm cho phép các trường đại học tại Hà Nội về đầu tư xây dựng cơ sở đào tạo tại Khu đại học Phố Hiến tỉnh Hưng Yên.

- Quy hoạch chi tiết bảo tồn và phát huy giá trị Phố Hiến cổ đã được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số: 744/QĐ-TTg ngày 27/5/2010. Đề nghị Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương hỗ trợ vốn để triển khai một số hạng mục di tích quan trọng như: Khu Văn Miếu- Xích Đằng, hồ Bán Nguyệt, Khu Phố cổ và công trình hỗ trợ phát huy giá trị di tích...

- Đề nghị Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương tiếp tục tăng cường công tác chỉ đạo thực hiện và hướng dẫn việc quản lý, phân bổ vốn cho các địa phương để việc triển khai giao kế hoạch vốn hàng năm sớm hơn, tạo điều kiện thuận lợi trong việc thực hiện, giải ngân và thanh quyết toán vốn cho các dự án.

Trên đây là Báo cáo tình hình xây dựng kế hoạch đầu tư năm 2014 tỉnh Hưng Yên, Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước xem xét, tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu VT, KTTH<sup>1</sup>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Xuân Thới**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2013 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2014 VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN  
CHO CÁC KHOẢN CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ CỤ THỂ**

*(Kèm theo Báo cáo số 104/BC-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

ST T	Nhiệm vụ	Năm 2013						Dự kiến KH năm 2014			Ghi chú	
		KH Thủ tướng Chính phủ giao		Ước thực hiện từ 1/1/2013 đến 31/12/2013		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước		Nước ngoài
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số							
		3=(4)+(5)	4	5	6=(7)+(8)	7	8	9=(10)+(11)	10	11		12
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>88.000</b>	<b>88.000</b>	<b>0</b>	<b>88.000</b>	<b>88.000</b>	<b>0</b>	<b>109.500</b>	<b>109.500</b>	<b>0</b>		
1	Bù lãi suất tín dụng đầu tư	50.000	50.000	0	50.000	50.000	0	60.000	60.000	0		
2	Bù lãi suất tín dụng chính sách	35.000	35.000	0	35.000	35.000	0	45.000	45.000	0		
3	Chi bổ sung dự trữ quốc gia	1.000	1.000	0	1.000	1.000	0	2.000	2.000	0		
4	Hỗ trợ doanh nghiệp công ích quốc phòng	2.000	2.000	0	2.000	2.000	0	2.500	2.500	0		

**ƯỚC TÍNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2013 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2014 CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

*(Kèm theo Báo cáo số 104/BC-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Năm 2013						Dự kiến kế hoạch năm 2014			Ghi chú	
		Kế hoạch giao			Ước khối lượng thực hiện từ 1/1/2013 đến 31/12/2013			Tổng số	Trong nước	Ngoài nước		
		Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	Tổng số	Trong nước	Ngoài nước					
1	2	3=(4)+(5)	4	5	6=(7)+(8)	7	8	9=(10)+(11)	10	11	12	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>16.631.224</b>	<b>16.573.477</b>	<b>57.747</b>	<b>16.842.747</b>	<b>16.785.000</b>	<b>57.747</b>	<b>19.841.365</b>	<b>19.736.365</b>	<b>105.000</b>		
<b>1</b>	<b>Đầu tư từ NSNN</b>	<b>1.341.729</b>	<b>1.283.982</b>	<b>57.747</b>	<b>1.372.747</b>	<b>1.315.000</b>	<b>57.747</b>	<b>1.832.371</b>	<b>1.727.371</b>	<b>105.000</b>		
	<i>Trong đó:</i>											
a)	Đầu tư phát triển trong cân đối NSDP	1.101.200	1.101.200	0	1.125.000	1.125.000	0	1.320.000	1.320.000	0		
	<i>Trong đó: Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất</i>	717000	717000	0	717000	717000	0	700.000	700.000	0		
b)	Hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW	240.529	182.782	57.747	247.747	190.000	57.747	512.371	407.371	105.000		
<b>2</b>	<b>Đầu tư nguồn vốn trái phiếu Chính phủ</b>	<b>919.495</b>	<b>919.495</b>	<b>0</b>	<b>935.000</b>	<b>935.000</b>	<b>0</b>	<b>956.494</b>	<b>956.494</b>	<b>0</b>		
<b>3</b>	<b>Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</b>	<b>7.500</b>	<b>7.500</b>	<b>0</b>	<b>7.500</b>	<b>7.500</b>	<b>0</b>	<b>7.500</b>	<b>7.500</b>	<b>0</b>		
<b>4</b>	<b>Tín dụng đầu tư nhà nước</b>	<b>110.000</b>	<b>110.000</b>	<b>0</b>	<b>125.000</b>	<b>125.000</b>	<b>0</b>	<b>120.000</b>	<b>120.000</b>	<b>0</b>		
<b>5</b>	<b>Đầu tư của khu vực DNNN</b>	<b>100.000</b>	<b>100.000</b>	<b>0</b>	<b>130.000</b>	<b>130.000</b>	<b>0</b>	<b>125.000</b>	<b>125.000</b>	<b>0</b>		
<b>6</b>	<b>Đầu tư trực tiếp nước ngoài</b>	<b>2.450.000</b>	<b>2.450.000</b>	<b>0</b>	<b>2.550.000</b>	<b>2.550.000</b>	<b>0</b>	<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>0</b>		
<b>7</b>	<b>Đầu tư từ nguồn vốn tư nhân và dân cư</b>	<b>11.500.000</b>	<b>11.500.000</b>	<b>0</b>	<b>11.520.000</b>	<b>11.520.000</b>	<b>0</b>	<b>13.550.000</b>	<b>13.550.000</b>	<b>0</b>		



STT	Nguồn vốn	Năm 2013						Dự kiến kế hoạch năm 2014			Ghi chú
		Kế hoạch giao			Ước khối lượng thực hiện từ 1/1/2013 đến 31/12/2013			Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	
		Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	Tổng số	Trong nước	Ngoài nước				
								Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	
	<i>Trong đó:</i>										
	- Đầu tư qua hình thức BOT	420.000	420.000	0	420.000	420.000	0	450.000	450.000	0	
	- Đầu tư qua hình thức BT	450.000	450.000	0	450.000	450.000	0	600.000	600.000	0	
	- Đầu tư qua hình thức PPP	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Đầu tư theo hình thức khác	10.630.000	10.630.000	0	10.650.000	10.650.000	0	12.500.000	12.500.000	0	
<b>8</b>	<b>Đầu tư các nguồn vốn khác có tính chất NSNN</b>	<b>202.500</b>	<b>202.500</b>	<b>0</b>	<b>202.500</b>	<b>202.500</b>	<b>0</b>	<b>250.000</b>	<b>250.000</b>	<b>0</b>	

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSNN GIAI ĐOẠN 2011-2013 CỦA TỈNH HƯNG YÊN**

*(Kèm theo Báo cáo số 104 /BC- UBND ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

STT	Ngành, lĩnh vực	Năm 2011										Năm 2012										Năm 2013					
		KH vốn được TTCP giao			Giải ngân đến hết ngày 31/01/2012			Tổng số dự án	KH vốn được TTCP giao			Giải ngân đến hết ngày 31/01/2013			Tổng số dự án	KH vốn được TTCP giao			Giải ngân đến hết ngày 31/01/2014								
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài						
		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23					
	<b>TỔNG SỐ</b>	368	1.003	904	40	1.003	904	40	349	1.253	1.153	50	1.253	1.203	50	326	1.341,73	1.283,98	57,75	1.341,73	1.283,98	57,7					
<b>A</b>	<b>CẢN ĐỐI NSDP</b>	338	873	815	0	873	815	0	321	1.060	1.010	0	1.060	1.060	0	298	1.101,20	1.101,2	0	1.101,20	1.101,2	0					
<b>I</b>	<b>CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ</b>	17	5	5	0	5	5	0	10	5	5	0	5	5	0	11	2,8	2,8	0	2,8	2,8	0					
<b>II</b>	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>	321	868	809	0	868	809	0	311	1.055	1.005	0	1.055	1.055	0	287	1.098,4	1.098,4	0	1.098,4	1.098,4	0					
a	Dự án khởi công mới	24	58	0	0	58	0	0	19	88	88	0	88	88	0	14	45,6	45,6	0	45,6	45,6	0					
	- Trong đó: dự án hoàn thành ngay trong năm kế hoạch	12	32	32	0	32	32	0	11	52	52	0	52	52	0	9	34	34	0	34	34	0					
b	Dự án dự kiến hoàn thành năm kế hoạch	106	303	303	0	303	303	0	122	386	386	0	386	386	0	121	397,6	397,6	0	397,6	397,6	0					
	- Trong đó: dự án đã hoàn thành các năm trước	53	103	103	0	103	103	0	58	160	160	0	160	160	0	63	186	186	0	186	186	0					
c	Dự án chuyển tiếp (không bao gồm dự án bỏ trí vốn đến điểm dừng kỹ thuật)	166	467	467	0	467	467	0	170	581	531	0	581	581	0	152	655,2	655,2	0	655,2	655,2	0					
	- Trong đó: dự án bỏ trí đứng tiền độ	166	467	467	0	467	467	0	170	581	531	0	581	531	0	152	655,2	655,2	0	655,2	655,2	0					
d	Dự án dừng không bỏ trí vốn	25	40	40	0	40	40	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
	- Trong đó:																										
	- Dự án bỏ trí vốn đến điểm dừng kỹ thuật	25	40	40	0	40	40	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
	- Dự án dự kiến chuyển đổi hình thức đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
<b>B</b>	<b>CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW</b>	48,0	165,0	113,4	40,0	165,0	113,4	40,0	45,0	225,9	161,4	50,0	225,9	161,4	50,0	46,0	240,53	182,78	57,75	240,53	182,78	57,75					
<b>I</b>	Chương trình bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	30	130	90	40	130	90	40	28	193	143	50	193	143	50	28	205,5	147,8	57,7	205,5	147,8	57,7					

STT	Ngành, lĩnh vực	Năm 2011						Năm 2012						Năm 2013								
		KH vốn được ITCP giao		Giải ngân đến hết ngày 31/01/2012		Tổng số dự án	Tổng số dự án	KH vốn được ITCP giao		Giải ngân đến hết ngày 31/01/2013		Tổng số dự án	KH vốn được ITCP giao		Giải ngân đến hết ngày 31/01/2014		Tổng số dự án	Ước giải ngân đến hết ngày 31/01/2014				
		Tổng số	Trong nước	Tổng số	Nước ngoài			Tổng số	Nước ngoài	Tổng số	Nước ngoài		Tổng số	Nước ngoài	Tổng số	Nước ngoài		Tổng số	Nước ngoài	Tổng số	Nước ngoài	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
<b>1</b>	<b>Chương trình phát triển kinh tế xã hội các vùng</b>	<b>2</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>0</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>76</b>	<b>76</b>	<b>0</b>	<b>76</b>	<b>76</b>	<b>0</b>	<b>9</b>	<b>82</b>	<b>82</b>	<b>0</b>	<b>82</b>	<b>82</b>	<b>0</b>
a	Dự án khởi công mới - Trong đó: dự án hoàn thành ngay trong năm kế hoạch	2	20	20	0	20	20	0	3	36	36	0	36	36	0	3	28,1	28,1	0	28,1	28,1	0
b	Dự án dự kiến hoàn thành năm kế hoạch - Trong đó: dự án đã hoàn thành các năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
c	Dự án chuyển tiếp (không bao gồm dự án bố trí vốn đến điểm dừng kỹ thuật) - Trong đó: dự án bố trí đứng tiến độ	0	0	0	0	0	0	0	3	40	40	0	40	40	0	3	42	42	0	42	42	0
d	Dự án dừng không bố trí vốn Trong đó:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự án bố trí vốn đến điểm dừng kỹ thuật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự án dự kiến chuyển đổi hình thức đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>2</b>	<b>Chương trình nâng cấp đê sông, đê biển và hệ thống đê sông</b>	<b>7</b>	<b>22</b>	<b>22</b>	<b>0</b>	<b>22</b>	<b>22</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>0</b>	<b>20</b>	<b>20</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>23</b>	<b>23</b>	<b>0</b>	<b>23</b>	<b>23</b>	<b>0</b>
a	Dự án khởi công mới - Trong đó: dự án hoàn thành ngay trong năm kế hoạch	2	4	4	0	4	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Dự án dự kiến hoàn thành năm kế hoạch - Trong đó: dự án đã hoàn thành các năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
c	Dự án chuyển tiếp (không bao gồm dự án bố trí vốn đến điểm dừng kỹ thuật) - Trong đó: dự án bố trí đứng tiến độ	5	18	18	0	18	18	0	4	20	20	0	20	20	0	4	23,004	23,004	0	23,004	23,004	0
d	Dự án dừng không bố trí vốn Trong đó:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự án bố trí vốn đến điểm dừng kỹ thuật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Ngành, lĩnh vực	Năm 2011						Năm 2012						Năm 2013								
		KH vốn được ITCP giao		Giải ngân đến hết ngày 31/01/2012		Tổng số dự án	KH vốn được ITCP giao		Giải ngân đến hết ngày 31/01/2013		Tổng số dự án	KH vốn được ITCP giao		Giải ngân đến hết ngày 31/01/2014		Tổng số dự án	KH vốn được ITCP giao		Giải ngân đến hết ngày 31/01/2014			
		Tổng số	Trong nước	Tổng số	Trong nước		Tổng số	Trong nước	Tổng số	Trong nước		Tổng số	Trong nước	Tổng số	Trong nước		Tổng số	Trong nước	Tổng số	Trong nước	Tổng số	Trong nước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	- Dự án dự kiến chuyển đổi hình thức đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Các dự án ODA	6	58	18	40	58	18	40	5	70	20	50	70	20	50	4,0	71,5	13,8	57,7	71,5	13,8	57,7
a	Dự án khởi công mới	2	20	5	15	20	5	15	1	18	3	15	18	3	15	0	0	0	0	0	0	0
	- Trong đó: dự án hoàn thành ngay trong năm kế hoạch		0			0																
b	Dự án dự kiến hoàn thành năm kế hoạch	1	6	1	5	6	1	5	3	22	7	15	22	7	15	3	40,747	2	38,7	40,747	2	38,7
	- Trong đó: dự án đã hoàn thành các năm trước		0			0										0	0	0	0	0	0	0
c	Dự án chuyển tiếp (không bao gồm dự án bố trí vốn đến điểm dừng kỹ thuật)	3	32	12	20	32	12	20	1	30	10	20	30	10	20	1	30,8	11,8	19	30,8	11,8	19
	- Trong đó: dự án bố trí đứng tiền độ															1	30,8	11,8	19	30,8	11,8	19
d	Dự án dừng không bố trí vốn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Trong đó:																					
	- Dự án bố trí vốn đến điểm dừng kỹ thuật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự án dự kiến chuyển đổi hình thức đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Hỗ trợ đầu tư trợ xã	5	5	5	0	5	5	0	6	6	6	0	6	6	0	4	3,227	3,227	0	3,227	3,227	0
a	Dự án khởi công mới	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Trong đó: dự án hoàn thành ngay trong năm kế hoạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Dự án dự kiến hoàn thành năm kế hoạch	5	5	5	0	5	5	0	6	6	6	0	6	6	0	4	3,227	3,227	0	3,227	3,227	0
	- Trong đó: dự án đã hoàn thành các năm trước	1	1	1	0	1	1	0	1	1	1	0	1	1	0		0			0		
c	Dự án chuyển tiếp (không bao gồm dự án bố trí vốn đến điểm dừng kỹ thuật)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Trong đó: dự án bố trí đứng tiền độ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
d	Dự án dừng không bố trí vốn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Trong đó:																					
	- Dự án bố trí vốn đến điểm dừng kỹ thuật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Ngành, lĩnh vực	Năm 2011						Năm 2012						Năm 2013								
		KH vốn được ITTCP giao			Giải ngân đến hết ngày 31/01/2012			KH vốn được ITTCP giao			Giải ngân đến hết ngày 31/01/2013			KH vốn được ITTCP giao			Giải ngân đến hết ngày 31/01/2014					
		Tổng số dự án	Trong nước		Tổng số	Nước ngoài		Tổng số dự án	Trong nước		Tổng số	Nước ngoài		Tổng số dự án	Trong nước		Tổng số	Nước ngoài				
			Tổng số	Nước ngoài		Tổng số	Nước ngoài		Tổng số	Nước ngoài		Tổng số	Nước ngoài		Tổng số	Nước ngoài		Tổng số	Nước ngoài			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	- Dự án dự kiến chuyển đổi hình thức đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Hỗ trợ cơ sở hạ tầng du lịch	4	7	7	0	7	7	0	3	9	9	0	9	9	0	1	5,524	5,524	0	5,524	5,524	0
a	Dự án khởi công mới	2	4	4	0	4	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Trong đó: dự án hoàn thành ngay trong năm kế hoạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Dự án dự kiến hoàn thành năm kế hoạch	0	0	0	0	0	0	0	2	5	5	0	5	5	0	1	5,524	5,524	0	5,524	5,524	0
	- Trong đó: dự án đã hoàn thành các năm	0	0	0	0	0	0	0	1	2	2	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0
c	Dự án chuyển tiếp (không bao gồm dự án bố trí vốn đến điểm dừng kỹ thuật)	2	3	3	0	3	3	0	1	5	5	0	5	5	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Trong đó: dự án bố trí đứng tiến độ	2	3	3	0	3	3	0	1	5	5	0	5	5	0	0	0	0	0	0	0	0
d	Dự án dừng không bố trí vốn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó:																					
	- Dự án bố trí vốn đến điểm dừng kỹ thuật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự án dự kiến chuyển đổi hình thức đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Hỗ trợ đầu tư xây dựng bệnh viện tuyến huyện, tỉnh	3	9	9	0	9	9	0	3	11	11	0	11	11	0	4	11,96	11,96	0	11,96	11,96	0
a	Dự án khởi công mới	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Trong đó: dự án hoàn thành ngay trong năm kế hoạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Dự án dự kiến hoàn thành năm kế hoạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	3,00	3,00	0	3,00	3,00	0
	- Trong đó: dự án đã hoàn thành các năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
c	Dự án chuyển tiếp (không bao gồm dự án bố trí vốn đến điểm dừng kỹ thuật)	3	9	9	0	9	9	0	3	11	11	0	11	11	0	1	8,96	8,96	0	8,96	8,96	0
	- Trong đó: dự án bố trí đứng tiến độ	3	9	9	0	9	9	0	3	11	11	0	11	11	0	0	0	0	0	0	0	0
d	Dự án dừng không bố trí vốn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó:																					
	- Dự án bố trí vốn đến điểm dừng kỹ thuật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự án dự kiến chuyển đổi hình thức đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Ngành, lĩnh vực	Năm 2011						Năm 2012						Năm 2013								
		KH vốn được TTCP giao			Giải ngân đến hết ngày 31/01/2012			KH vốn được TTCP giao			Giải ngân đến hết ngày 31/01/2013			KH vốn được TTCP giao			Giải ngân đến hết ngày 31/01/2014					
		Tổng số dự án	Trong nước		Tổng số	Nước ngoài		Tổng số dự án	Trong nước		Tổng số	Nước ngoài		Tổng số dự án	Trong nước		Tổng số	Nước ngoài				
			Tổng số	Nước ngoài		Tổng số	Nước ngoài		Tổng số	Nước ngoài		Tổng số	Nước ngoài		Tổng số	Nước ngoài		Tổng số	Nước ngoài			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
<b>7</b>	<b>Hỗ trợ khác</b>	<b>3</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>0</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>8,29</b>	<b>8,29</b>	<b>0</b>	<b>8,29</b>	<b>8,29</b>	<b>0</b>
a	Dự án khởi công mới - Trong đó: dự án hoàn thành ngay trong năm kế hoạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	8,29	8,29	0	8,29	8,29	0
b	Dự án dự kiến hoàn thành năm kế hoạch - Trong đó: dự án đã hoàn thành các năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	8,29	8,29	0	8,29	8,29	0
c	Dự án chuyển tiếp (không bao gồm dự án bố trí vốn đến điểm dừng kỹ thuật) - Trong đó: dự án bố trí đúng tiến độ	3	9	9	0	9	9	0	1	1	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0
d	Dự án dừng không bố trí vốn Trong đó:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự án bố trí vốn đến điểm dừng kỹ thuật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự án dự kiến chuyển đổi hình thức đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>18</b>	<b>35,3</b>	<b>24</b>	<b>0</b>	<b>35,3</b>	<b>24</b>	<b>0</b>	<b>17</b>	<b>32,5</b>	<b>18</b>	<b>0</b>	<b>32,5</b>	<b>18</b>	<b>0</b>	<b>18</b>	<b>34,981</b>	<b>34,981</b>	<b>0</b>	<b>34,981</b>	<b>34,981</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Chương trình MTQG về nước sạch và VSMT</b>	<b>7</b>	<b>17,1</b>	<b>12</b>	<b>0</b>	<b>17,1</b>	<b>12</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>11,5</b>	<b>11,5</b>	<b>0</b>	<b>11,5</b>	<b>11,5</b>	<b>0</b>
a	Dự án khởi công mới - Trong đó: dự án hoàn thành ngay trong năm kế hoạch	2	5	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Dự án dự kiến hoàn thành năm kế hoạch - Trong đó: dự án đã hoàn thành các năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
c	Dự án chuyển tiếp (không bao gồm dự án bố trí vốn đến điểm dừng kỹ thuật) - Trong đó: dự án bố trí đúng tiến độ	5	12	12	0	12	12	0	5	10	10	0	10	10	0	2	11,11	11,11	0	11,11	11,11	0
d	Dự án dừng không bố trí vốn Trong đó:	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	10,75	10,75	0	10,75	10,75	0



STT	Ngành, lĩnh vực	Năm 2011						Năm 2012						Năm 2013								
		Tổng số dự án	KH vốn được ITCP giao			Giải ngân đến hết ngày 31/01/2012			Tổng số dự án	KH vốn được ITCP giao			Giải ngân đến hết ngày 31/01/2013			Tổng số dự án	KH vốn được ITCP giao			Ước giải ngân đến hết ngày 31/01/2014		
			Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	- Dự án bố trí vốn đến điểm dừng kỹ thuật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự án dự kiến chuyển đổi hình thức đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chương trình MTQG về việc làm	5	4	2	0	4	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Dự án khởi công mới	2	2	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Trong đó: dự án hoàn thành ngay trong năm kế hoạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Dự án dự kiến hoàn thành năm kế hoạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Trong đó: dự án đã hoàn thành các năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
c	Dự án chuyển tiếp (không bao gồm dự án bố trí vốn đến điểm dừng kỹ thuật)	3	2	2	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Trong đó: dự án bố trí đúng tiến độ	3	2	2	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
d	Dự án dừng không bố trí vốn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó:																					
	- Dự án bố trí vốn đến điểm dừng kỹ thuật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự án dự kiến chuyển đổi hình thức đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Chương trình MTQG về Y tế	1	2,0	0	0	2,0	0	0	1	2	2	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Dự án khởi công mới	1	2	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Trong đó: dự án hoàn thành ngay trong năm kế hoạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Dự án dự kiến hoàn thành năm kế hoạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Trong đó: dự án đã hoàn thành các năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
c	Dự án chuyển tiếp (không bao gồm dự án bố trí vốn đến điểm dừng kỹ thuật)	0	0	0	0	0	0	0	1	2	2	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Trong đó: dự án bố trí đúng tiến độ	0	0	0	0	0	0	0	1	2	2	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0
d	Dự án dừng không bố trí vốn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Ngành, lĩnh vực	Năm 2011						Năm 2012						Năm 2013								
		KH vốn được TTCP giao			Giải ngân đến hết ngày 31/01/2012			KH vốn được TTCP giao			Giải ngân đến hết ngày 31/01/2013			KH vốn được TTCP giao			Giải ngân đến hết ngày 31/01/2014					
		Tổng số dự án	Trong nước		Tổng số	Tôn g nước	Nước ngoài	Tổng số dự án	Trong nước		Tổng số	Tôn g nước	Nước ngoài	Tổng số dự án	Trong nước		Tổng số	Tôn g nước	Nước ngoài			
			4	5					6	7					8	9				10	11	12
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	<i>Trong đó:</i>																					
	- Dự án bố trí vốn đến điểm dừng kỹ thuật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự án dự kiến chuyển đổi hình thức đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	<b>Chương trình MTQG về văn hóa</b>	1	3,0	3,0	0	3,0	3,0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	2,76	2,76	0	2,76	2,76	0
a	Dự án khởi công mới	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	2,76	2,76	0	2,76	2,76	0
	- Trong đó: dự án hoàn thành ngay trong năm kế hoạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Dự án dự kiến hoàn thành năm kế hoạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Trong đó: dự án đã hoàn thành các năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
c	Dự án chuyển tiếp (không bao gồm dự án bố trí vốn đến điểm dừng kỹ thuật)	1	3	3	0	3	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Trong đó: dự án bố trí đúng tiến độ	1	3	3	0	3	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
d	Dự án dừng không bố trí vốn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Trong đó:</i>																					
	- Dự án bố trí vốn đến điểm dừng kỹ thuật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự án dự kiến chuyển đổi hình thức đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	<b>Chương trình MTQG về phòng chống HIV/AIDS</b>	1	6,5	6,5	0	6,5	6,5	0	1	6	6	0	6	6	0	1	7,37	7,37	0	7,37	7,37	0
a	Dự án khởi công mới	1	6,5	6,5	0	6,5	6,5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Trong đó: dự án hoàn thành ngay trong năm kế hoạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Dự án dự kiến hoàn thành năm kế hoạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	7,371	7,371	0	7,371	7,371	0
	- Trong đó: dự án đã hoàn thành các năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
c	Dự án chuyển tiếp (không bao gồm dự án bố trí vốn đến điểm dừng kỹ thuật)	0	0	0	0	0	0	0	1	6	6	0	6	6	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Trong đó: dự án bố trí đúng tiến độ	0	0	0	0	0	0	0	1	6	6	0	6	6	0	0	0	0	0	0	0	0
d	Dự án dừng không bố trí vốn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Ngành, lĩnh vực	Năm 2011						Năm 2012						Năm 2013						
		KH vốn được TTCP giao		Giải ngân đến hết ngày 31/01/2012		Tổng số dự án	KH vốn được TTCP giao		Giải ngân đến hết ngày 31/01/2013		Tổng số dự án	KH vốn được TTCP giao		Giải ngân đến hết ngày 31/01/2014		Tổng số dự án	KH vốn được TTCP giao		Giải ngân đến hết ngày 31/01/2014	
		Tổng số	Trong nước	Tổng số	Nước ngoài		Tổng số	Nước ngoài	Tổng số	Nước ngoài		Tổng số	Nước ngoài	Tổng số	Nước ngoài		Tổng số	Nước ngoài	Tổng số	Nước ngoài
		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	2	3																		
	<i>Trong đó:</i>																			
	- Dự án bố trí vốn đến điểm dừng kỹ thuật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự án dự kiến chuyển đổi hình thức đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	<b>Chương trình MTQG về XD nông thôn</b>	3	2,7	0	2,7	0	14,5	0	14,5	0	10	13,34	13,34	0	10	13,34	13,34	0	13,34	13,34
a	Dự án khởi công mới	3	2,7	0	2,7	0	14,5	0	14,5	0	10	13,34	13,34	0	10	13,34	13,34	0	13,34	13,34
	- Trong đó: dự án hoàn thành ngay trong năm kế hoạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Dự án dự kiến hoàn thành năm kế hoạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Trong đó: dự án đã hoàn thành các năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
c	Dự án chuyển tiếp (không bao gồm dự án bố trí vốn đến điểm dừng kỹ thuật)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Trong đó: dự án bố trí đứng tiến độ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
d	Dự án dừng không bố trí vốn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<i>Trong đó:</i>																			
	- Dự án bố trí vốn đến điểm dừng kỹ thuật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự án dự kiến chuyển đổi hình thức đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2013 VÀ DỰ KIẾN NĂM 2014**  
(Kèm theo Báo cáo số 104/BC-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	Thực hiện 6 tháng năm 2013										Ước thực hiện năm 2013										Dự kiến kế hoạch năm 2014									
		Tổng số		TW		ĐP		Nước ngoài		Tin dùng	Khác	Tổng số		TW		ĐP		Nước ngoài		Tin dùng	Khác	Tổng số		TW		ĐP		Nước ngoài		Tin dùng	Khác
		ĐT	SN	ĐT	SN	ĐT	SN	ĐT	SN			ĐT	SN	ĐT	SN	ĐT	SN	ĐT	SN			ĐT	SN	ĐT	SN	ĐT	SN	ĐT	SN		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
1	Chương trình MTQG Việc làm và dạy nghề	0										25.970		25.970								0	39.900		39.900						
1,1	Dự án đổi mới và phát triển dạy nghề											10.000		10.000									20.000		20.000						
	Hỗ trợ đầu tư cơ sở dạy nghề tỉnh																														
	Trường Trung cấp Nghề Hưng Yên											3.000		3.000									10.000		10.000						
	Trường Trung cấp Nghề GTYT											7.000		7.000									10.000		10.000						
1,2	Dự án đào tạo nghề cho lao động nông thôn											12.820		12.820									15.000		15.000						
	Hỗ trợ đầu tư cơ sở dạy nghề huyện											7.000		7.000									10.000		10.000						
1,3	Dự án hỗ trợ phát triển thị trường lao động											550		550									2.000		2.000						
1,4	Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá chương trình											250		250									400		400						
1,5	Dự án đưa lao động đi làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng											2.350		2.350									2.500		2.500						
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	0										530		530									1.000		1.000						
2,1	Dự án hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương trình											530		530									500		500						
3	Chương trình MTQG Nước sạch và VSMT nông thôn	7.375										11.510		11.510									15.000		15.000						
3,1	Dự án cấp nước sinh hoạt nông thôn và vệ sinh môi trường nông thôn	7.375										11.050		11.050									15.000		15.000						
3,2	Dự án vệ sinh nông thôn											460		460									500		500						
3,3	Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá chương trình											640		640									650		650						
4	Chương trình MTQG Y tế	1.985										5.662		5.662									8.100		8.100						
4,1	Dự án phòng, chống một số bệnh có tính chất nguy hiểm đối với cộng đồng	898										3.206		3.206									5.000		5.000						
4,2	Dự án tiêm chủng mở rộng	180										482		482									500		500						
4,3	Dự án chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em	783										1.474		1.474									2.000		2.000						
4,4	Dự án quản dân y kết hợp											70		70									100		100						
4,5	Dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá chương trình	124										430		430									500		500						
5	Chương trình MTQG Dân số và KHHGB	2.239										9.661		9.661									10.500		10.500						
5,1	Dự án đảm bảo lâu bền và cung cấp dịch vụ KHHGB	1.516										5.007		5.007									5.500		5.500						
5,2	Dự án tầm soát các dị dạng, bệnh tật bẩm sinh và kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh	433										2.834		2.834									3.000		3.000						



STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	Thực hiện 6 tháng năm 2013												Ước thực hiện năm 2013												Dự kiến kế hoạch năm 2014											
		Tổng số			ĐP			Nước ngoài			Tin dùng			Khác			Tổng số			ĐP			Nước ngoài			Tin dùng			Khác								
		ĐT	SN	ĐT	SN	ĐT	SN	ĐT	SN	ĐT	SN	ĐT	SN	ĐT	SN	ĐT	SN	ĐT	SN	ĐT	SN	ĐT	SN	ĐT	SN	ĐT	SN	ĐT	SN	ĐT	SN	ĐT	SN				
		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32						
1	2																																				
8,4	Dự án nâng cao năng lực cán bộ quản lý và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình																																				
9	Chương trình MTQG Phòng chống ma túy	0			0																																
9,1	Dự án xây dựng xã, phường, thị trấn không tệ nạn ma túy																																				
9,2	Dự án hỗ trợ cai nghiện ma túy, quản lý sau cai nghiện																																				
9,3	Dự án thông tin tuyên truyền phòng chống ma túy và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình																																				
10	Chương trình MTQG Phòng chống tội phạm	0			0																																
10,1	Dự án tăng cường truyền thông phòng chống ma túy và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình																																				
11	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	9.110	321	9.110	321					13.339	11.210	13.339	11.210								20.000	20.000															
11,1	Hỗ trợ cơ sở hạ tầng thiết yếu	9.110		9.110						13.339		13.339									20.000		20.000														
11,2	Quy hoạch, quản lý xây dựng nông thôn mới																																				
11,3	Đào tạo, tập huấn		321		321																10.000		10.000														
11,4	Hoạt động điều hành, giám sát, đánh giá																																				
11,5	Tuyên truyền xây dựng nông thôn mới																																				
12	Chương trình MTQG Phòng, chống HIV/AIDS	5.150	534	5.150	534					7.372	1.965	7.372	1.965								23.500	3.400	23.500	3.400													
12,1	Dự án thông tin giáo dục và truyền thông thay đổi hành vi phòng chống HIV/AIDS		14		14																																
12,2	Dự án giám sát dịch HIV/AIDS và can thiệp giảm tác hại dự phòng lây nhiễm HIV/AIDS		56		56																																
12,3	Hỗ trợ điều trị HIV/AIDS và dự phòng lây nhiễm HIV từ mẹ sang con		464		464																																
12,4	Dự án tăng cường năng lực cho Trung tâm phòng chống HIV/AIDS	5.150		5.150						7.372		7.372									23.500		23.500														
	Dự án đầu tư xây dựng (theo Quyết định số 947/QĐ-UBND ngày 07/6/2011)	5.150		5.150						7.372		7.372									3.500		3.500														
	Dự án mua sắm trang thiết bị	0		0						0		0									20.000		20.000														
	<b>Tổng cộng</b>	<b>21.635</b>	<b>14.844</b>							<b>34.981</b>	<b>89.232</b>	<b>34.981</b>	<b>89.232</b>								<b>61.500</b>	<b>132.650</b>	<b>61.500</b>	<b>132.650</b>													



STT	Đanh mục các Chương trình MTQG	Đơn vị tính	KH	Năm 2013		
				6 tháng đầu năm	Ước thực hiện năm 2013	% so với KH
1	Chương trình MTQG Việc làm và dạy nghề					
1,1	Số lao động được giải quyết việc làm mới từ Quỹ cuộc gia Việc làm	Người	1.200	634	1.200	100
1,2	Số lao động nông thôn được đào tạo nghề	Người	5.000	3.000	3.500	60
1,3	Hỗ trợ đầu tư cho các trung tâm công lập có nghề trợ giúp theo Quyết định số 826/QĐ-LBTRXH của Bộ trưởng Bộ LBTRXH	Lượt nghề	5	2	5	100
1,4	Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề, hoàn thiện mô hình thí điểm dạy nghề cho lao động nông thôn; thí điểm mô hình học nghề gắn với tạo việc làm cho người khuyết tật	Người	5.500	2.500	3.000	59
1,5	Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở dạy nghề theo chính sách của Quyết định 1956/QĐ-TTg	Số cơ sở dạy nghề được hỗ trợ	10		10	100
1,6	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức xã	Lượt người	265	165	265	100
1,7	Hỗ trợ học nghề, ngoài ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết	Lao động	350		350	100
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững					
	Tỷ lệ hộ nghèo giảm trong năm	%	1,6		1,6	100
3	Chương trình MTQG Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn					
3,1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh	%	87		88	99
3,2	Tỷ lệ hộ dân nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	73		73	100
3,3	Tỷ lệ hộ dân nông thôn chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh	%	55		55	100
3,4	Tỷ lệ trạm y tế xã ở nông thôn có đủ nước sạch, nhà tiêu hợp vệ sinh và được quản lý sử dụng tốt	%	97		97	100
3,5	Tỷ lệ trường học mầm non, phổ thông ở nông thôn có đủ nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh	%	75		73	97
4	Chương trình MTQG Y tế					
4,1	Số dân được bảo vệ phòng, chống sốt rét	Người	15.000		10.000	67
	- Tỷ lệ bệnh nhân sốt rét/1.000 dân số chung					
	- Số lượt điều trị	Lượt	1.200	200	1.200	100
4,2	Phòng chống bệnh lao					
	- Phát hiện bệnh nhân các thể	Bệnh nhân	1.200	670	1.161	103
	- AFB (+) mới	Bệnh nhân	600	92	595	99
4,3	Số người được khám để phát hiện bệnh phồng	Người	105.000		100.000	95

### TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2013

(Kèm theo Báo cáo số 104/BC-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

STT	Danh mục các Chương trình MTQG	Đơn vị tính	KH	Năm 2013		
				6 tháng đầu năm	Ước thực hiện năm 2013	% so với KH
	- Tỷ lệ lưu hành 1/10.000 dân		0,1		0,1	
	- Tỷ lệ phát hiện 1/100.000 dân		0,1		0,1	
4,4	Phòng chống bệnh sốt xuất huyết		0,1		0,1	
	- Tỷ lệ mắc/100.000 dân		0,1		0,1	
4,5	Phòng chống bệnh ung thư					
	- Tỷ lệ người dân có hiểu biết cơ bản đúng về phòng chống ung thư	%	70		70	100
	- Tỷ lệ cán bộ y tế chuyên khoa ung thư được tham gia đào tạo, tập huấn, nâng cao nghiệp vụ	%	90		90	100
4,6	Tỷ lệ người có nguy cơ dài tháo đường được theo dõi và tư vấn	%	87		87	100
	- 3 đến 5% phường/xã thụ hưởng sáng lọc	Số người được sáng lọc	3.500	1.250	3.500	100
	- 40 đến 50% phường/xã tập huấn về sáng lọc dài tháo đường, biện pháp dự phòng bệnh dài tháo đường	Số cán bộ tham gia	161	40	161	100
4,7	Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng và trẻ em	Bệnh nhân	4.500		4.500	100
	- Số bệnh nhân tâm thần phân liệt được duy trì điều trị					
	- Số xã, phường triển khai mới					
	Bệnh tâm thần phân liệt	Xã/phường	21		21	100
	Bệnh động kinh	Xã/phường	21		21	100
	- Số bệnh nhân mới phát hiện					
	Bệnh nhân tâm thần phân liệt	Bệnh nhân	420		420	100
	Bệnh nhân động kinh	Bệnh nhân	315		315	100
	- Số bệnh nhân ổn định					
	Bệnh nhân tâm thần phân liệt	Bệnh nhân	294		294	100
	Bệnh nhân động kinh	Bệnh nhân	220		220	100
4,8	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản					
	- Tỷ lệ bác sỹ, kỹ thuật viên tham gia dự án được đào tạo	%	70		70	100
	- Số đối tượng được khám sàng lọc	Người	10.000		10.000	100
	- Tỷ lệ đơn thuốc được kê theo đúng giai đoạn bệnh	%	50		50	100
4,9	Tiêm chủng mở rộng					
	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ 8 loại vắc xin	%	95		96	101
	Tỷ lệ tiêm vắc xin sốt mũi 2	%	95		96	101
	Tỷ lệ tiêm chủng vắc xin uốn ván cho phụ nữ có thai	%	92		92	100
4,10	Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em					
	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi	%	14		13,5	106
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi	%	27		26	103
4,11	Tỷ lệ trường học có khám phân loại sức khỏe học sinh	%	70		75	107
4,12	Tăng huyết áp					
	- Tỷ lệ cán bộ y tế được đào tạo về biện pháp dự phòng phát hiện sớm, điều trị và quản lý tăng huyết áp	%	80		80	100

STT	Danh mục các Chương trình MTQC		Đơn vị tính	KH	6 tháng đầu năm	Ước thực hiện năm 2013	% so với KH
	Năm 2013						
		- Số xã được khám sàng lọc và quản lý bệnh nhân tăng huyết áp	Xã	20		20	133
		- Số đơn vị tư vấn và điều trị tăng huyết áp được thành lập tham gia khám sàng lọc và quản lý tăng huyết áp	Đơn vị	10		10	100
		- Tỷ lệ bệnh nhân tăng huyết áp có nguy cơ cao được điều trị đúng theo phác đồ Bộ Y tế quy định	%	50		50	
4,13		Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, danh giá thực hiện Chương trình					
		- Số lớp tập huấn cho cán bộ quản lý	Lớp	3		3	100
		- Tỷ lệ xã, huyện điểm được giám sát theo kế hoạch	%	90		90	100
		- Tỷ lệ các hình thức truyền thông (trực tiếp, gián tiếp) được thực hiện ít nhất 12 lần	%	90		90	100
		- Tỷ lệ học sinh, giáo viên được tiếp cận thông tin truyền thông	%	50		50	100
4,14		Quản dân y kết hợp	%				
		- Tỷ lệ các đơn vị dự bị động viên, đội cơ động sẵn sàng cơ động	%	80		80	100
		- Thành viên Ban Quản dân y được tập huấn chuyên môn	%	90		85	94
		- Số đợt khám chữa bệnh cho các đối tượng chính sách	Đợt	2		2	100
5		Chương trình MTQC Dân số và Kế hoạch hóa gia đình					
5,1		Mức giảm tỷ lệ sinh	%	0,2	0,1	0,18	90
5,2		Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/100 bé gái)	%	117	120	119	102
5,3		Tốc độ tăng tỷ số giới tính khi sinh	Điểm %	0,3		0,3	100
5,4		Tỷ lệ sàng lọc trước sinh	%	70		65	92
5,5		Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh	%	30		25	83
5,6		Số người mới thực hiện biện pháp tránh thai hiện đại trong năm	Người	76.000		76.000	100
6		Chương trình MTQC Vệ sinh an toàn thực phẩm					
6,1		Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm và dịch vụ ăn uống được kiểm tra đạt tiêu chuẩn điều kiện VSATTP	%	80		85	106
6,2		Số ca ngộ độc thực phẩm /100.000 dân trong các vụ ngộ độc thực phẩm được báo cáo	Ca	7	6	7	100
6,3		Tỷ lệ cán bộ làm công tác quản lý, thanh tra vệ sinh an toàn thực phẩm tại tuyến trung ương, khu vực, tỉnh, thành phố được bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ và kiến thức VSATTP	%	90		90	100

STT	Danh mục các Chương trình MTQG	Đơn vị tính	Năm 2013			
			KH	6 tháng đầu năm	Ước thực hiện năm 2013	% so với KH
6,4	Tỷ lệ cán bộ làm công tác vệ sinh an toàn thực phẩm tuyến cơ sở (quận, huyện, xã, phường) được bồi dưỡng, nâng cao về chuyên môn nghiệp vụ và kiến thức về VSATTP	%	85	70	85	100
6,5	Tỷ lệ người lãnh đạo quản lý hiệu đúng và được cập nhật lại kiến thức về VSATTP	%	73	70	73	100
6,6	Tỷ lệ người sản xuất thực phẩm hiệu đúng và được cập nhật lại kiến thức về VSATTP	%	65		65	100
6,7	Tỷ lệ người kinh doanh thực phẩm hiệu đúng và được cập nhật lại kiến thức về VSATTP	%	65	60	65	100
6,8	Tỷ lệ người tiêu dùng thực phẩm hiệu đúng và được cập nhật lại kiến thức về VSATTP	%	65	60	65	100
6,9	Số phòng thí nghiệm cấp tỉnh tham gia thử nghiệm liên phòng đánh giá chất lượng kiểm nghiệm	Phòng thí nghiệm	1		1	100
6,10	Tỷ lệ các cơ sở dịch vụ ăn uống do tỉnh, thành phố quản lý và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm do ngành y tế quản lý được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện VSATTP	%	90		90	100
6,11	Kiểm tra cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông sản về VSATTP (số cơ sở được kiểm tra/tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh)	%	70		60	85
6,12	Kiểm tra cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thủy sản về VSATTP (số cơ sở được kiểm tra/tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh)	%	80		60	75
<b>7</b>	<b>Chương trình MTQG Văn hóa</b>					
7,1	Số di tích được tôn tạo, tu bổ	Di tích	1		1	100
7,2	Số di tích được chống xuống cấp	Di tích	6		10	166
7,3	Tu bổ cấp thiết di tích	Di tích	11		11	100
7,4	Sưu tầm văn hóa phi vật thể	Dự án	1		1	100
7,5	Nội dung hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa					
	- Cấp xã	Nhà văn hóa	1		1	100
	- Cấp thôn	Nhà văn hóa	1		1	100
7,6	Nội dung hỗ trợ trang thiết bị nhà văn hóa					
	- Cấp huyện	Nhà văn hóa	1		1	100
	- Cấp xã	Nhà văn hóa	5		5	100
	- Cấp thôn	Nhà văn hóa	7		7	100
7,7	Thiết bị đội thông tin lưu động	Đội thông tin	1		1	100
7,8	Hỗ trợ thiết bị hoạt động	Đoàn nghệ	1		1	100
<b>8</b>	<b>Chương trình MTQG Giáo dục và Đào tạo</b>					

STT	Danh mục các Chương trình MTQG	Đơn vị tính	Năm 2013			
			KH	6 tháng đầu năm	Ước thực hiện năm 2013	% so với KH
	- Thiết bị đồ chơi lớp học	Bộ	10		10	100
	- Thiết bị nội thất dùng chung	Bộ	10		10	100
	- Đồ chơi ngoài trời	Bộ	10		10	100
	- Thiết bị làm quen ngoại ngữ, tin học	Bộ	16		16	100
	- Thiết bị dạy học tối thiểu	Bộ	73		73	100
	- Thiết bị, phần mềm làm quen với máy tính	Bộ	10		10	100
8,2	Tăng cường dạy và học ngoại ngữ					
	- Số giáo viên dạy ngoại ngữ tiểu học, THCS, THPT được khảo sát năng lực tiếng Anh	Người	700		700	100
	- Số giáo viên dạy tiếng Anh tiểu học, THCS được bồi dưỡng nâng cao năng lực tiếng Anh tại địa phương	Giáo viên	300		300	100
	- Số giáo viên dạy tiếng Anh tiểu học, THCS cốt cán được tham gia lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực tiếng Anh do Trung ương tổ chức	Giáo viên	50		50	100
	- Số trường phổ thông được trang bị thiết bị phục vụ dạy ngoại ngữ	Trường	16		16	100
	- Số giáo viên dạy tiếng Anh cốt cán (phổ thông, dạy nghề, trung cấp chuyên nghiệp, giáo dục thường xuyên, cao đẳng, đại học) được tham gia lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực tiếng Anh do Trung ương tổ chức	Giáo viên				
	- Số giáo viên dạy tiếng Anh phổ thông, dạy nghề, trung cấp chuyên nghiệp, giáo dục thường xuyên được bồi dưỡng nâng cao năng lực tiếng Anh tại địa phương	Giáo viên				
	- Số giáo viên dạy tiếng Anh phổ thông, dạy nghề, trung cấp chuyên nghiệp, giáo dục thường xuyên được bồi dưỡng ở nước ngoài để đạt chuẩn	Giáo viên				
9	<b>Chương trình MTQG Phòng, chống ma túy</b>					
9,1	Công tác quản lý người nghiện					
	- Tỷ lệ người cai nghiện giảm so với năm 2012	%	5		5	
	- Tỷ lệ người cai nghiện có hồ sơ được quản lý	%	100		100	
9,2	Tỷ lệ người nghiện đưa về cai nghiện tại gia đình và cộng đồng	%	20		20	
9,3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn không có tệ nạn ma túy	%				
	- Tỷ lệ số xã, phường, thị trấn có ma túy giảm so với năm 2012	%	3		3	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn trọng điểm về ma túy được tập trung xử lý	%	100		100	
9,4	Tỷ lệ triệt phá diện tích tái trồng cây thuốc phiện, cần sa được phát hiện	%	100		100	
9,5	Tỷ lệ số vụ bắt giữ tội phạm ma túy tăng so với năm 2012	%	10		10	

STT	Danh mục các Chương trình MTQG	Đơn vị tính	Năm 2013			
			KH	6 tháng đầu năm	Ước thực hiện năm 2013	% so với KH
10	<b>Chương trình MTQG Phòng, chống tội phạm</b>					
	- Tỷ lệ điều tra, khám phá tội phạm đạt so với tổng số vụ phát sinh	%	>87		83	95
11	<b>Chương trình MTQG Phòng, chống HIV/AIDS</b>					
11,1	Tỷ lệ cán bộ y tế xã, phường và thôn bản được tập huấn về phòng, chống HIV/AIDS	%	161		161	100
11,2	Tỷ lệ cơ quan thông tin đại chúng địa phương tổ chức truyền thông về phòng, chống HIV/AIDS theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Y tế	%	100		100	100
11,3	Tỷ lệ xã tổ chức mô hình truyền thông về phòng, chống HIV/AIDS	%	161		161	100
11,4	Tỷ lệ doanh nghiệp, cơ sở vui chơi giải trí triển khai phòng, chống HIV/AIDS	%	90		90	100
11,5	Số mẫu giám sát HIV	Mẫu	3.000	1.200	4.200	140
11,6	Tỷ lệ xã, phường quản lý được người nhiễm HIV trên địa bàn	%	90	94	94	140
11,7	Tỷ lệ đối tượng có hành vi nguy cơ cao được tư vấn xét nghiệm HIV	%	50		50	100
11,8	Tỷ lệ dân số trưởng thành được tư vấn xét nghiệm HIV	%	70		70	100
11,9	Tỷ lệ người nghiện, chích ma túy sử dụng bơm kim tiêm sạch	%	70		70	100
11,1	Tỷ lệ người bán dâm sử dụng bao cao su trong quan hệ tình dục	%	90		90	100
11,11	Tỷ lệ người lớn nhiễm HIV đủ tiêu chuẩn điều trị bằng thuốc ARV được tiếp cận với dịch vụ điều trị bằng thuốc ARV	%	75		80	106
11,12	Tỷ lệ trẻ nhiễm HIV đủ tiêu chuẩn điều trị bằng thuốc ARV được tiếp cận với dịch vụ điều trị bằng thuốc ARV	%	90		90	100
11,13	Tỷ lệ cán bộ bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp được tiếp cận điều trị dự phòng bằng thuốc ARV	%	100		100	100
11,14	Tỷ lệ người nhiễm HIV/AIDS tiếp tục duy trì điều trị bậc 1 sau 12 tháng điều trị bằng thuốc ARV	%	90		90	100
11,15	Tỷ lệ huyện có tình hình dịch HIV trung bình và cao có dịch vụ điều trị và chăm sóc HIV/AIDS được lồng ghép trong hệ thống y tế	%	90		90	100
11,16	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tư vấn xét nghiệm HIV	%	95		90	95
11,17	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được xét nghiệm HIV	%	70		60	86
11,18	Tỷ lệ phụ nữ mang thai nhiễm HIV và con của họ được điều trị dự phòng bằng thuốc ARV	%	80		75	93

STT	Danh mục các Chương trình MTQG	Đơn vị tính	Năm 2013			
			KH	6 tháng đầu năm	Ước thực hiện năm 2013	% so với KH
11,19	Tỷ lệ mẹ nhiễm HIV và con của họ được tiếp tục chăm sóc và nhận các can thiệp phù hợp sau sinh	%	90		90	100
11,20	Tỷ lệ người nhiễm HIV (quản lý được) tham gia sinh hoạt trong các câu lạc bộ, nhóm đồng đẳng và các loại hình hoạt động phòng, chống HIV/AIDS khác	%	90		80	89
11,21	Tỷ lệ người nhiễm HIV trong cộng đồng được phát hiện và báo cáo	%	90		80	89
11,22	Tỷ lệ người đồng giới nam sử dụng bao cao su khi quan hệ tình dục qua đường hậu môn	%	90		80	89
11,23	Số bệnh nhân người lớn điều trị ARV	Bệnh nhân	270	240	270	100
11,24	Số bệnh nhân trẻ em điều trị ARV	Bệnh nhân	10	5	5	50
11,25	Tỷ lệ bệnh nhân lao được xét nghiệm HIV	%	60	32	60	100
11,26	Số người nhiễm HIV được điều trị INH	Người	150		140	93

## DỰ KIẾN BỐ TRÍ VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2014 ĐỀ XUẤT LÝ NỢ ĐỘNG XÂY DỰNG CƠ BẢN CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSNN (VỐN TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Báo cáo số 104/BC-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư						Lấy kế vốn đã bỏ tri đến hết KH 2013(*)			Lấy kế giải ngân từ KC đến 30/6/2013			Số nợ đọng xây dựng cơ bản đến ngày 30/6/2013			Dự kiến bỏ tri KH năm 2014			Ghi chú					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		NSDP	Các nguồn vốn khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20=(15)-(11)	21	22	23	24=(21)+(20)	25	26	27	28		
	<b>TỔNG SỐ</b>					<b>582.955</b>	<b>138.007</b>	<b>297.126</b>	<b>34.255</b>	<b>314.781</b>	<b>67.464</b>	<b>231.000</b>	<b>24.317</b>	<b>384.454</b>	<b>326.627</b>	<b>339.281</b>	<b>71.389</b>	<b>232.075</b>	<b>44.255</b>	<b>18.361</b>	<b>33.254</b>	<b>0</b>	<b>113.875</b>	<b>46.528</b>	<b>67.347</b>	<b>0</b>			
A	<b>CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ</b>									0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
B	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>					<b>424.668</b>	<b>24.975</b>	<b>275.126</b>	<b>0</b>	<b>219.000</b>	<b>0</b>	<b>227.000</b>	<b>0</b>	<b>275.754</b>	<b>248.162</b>	<b>243.500</b>	<b>3.925</b>	<b>224.075</b>	<b>32.254</b>	<b>7.360</b>	<b>32.254</b>	<b>0</b>	<b>56.764</b>	<b>0</b>	<b>56.764</b>	<b>0</b>			
I	<b>Ngành thủy lợi</b>					<b>96.626</b>	<b>0</b>	<b>96.626</b>	<b>0</b>	<b>64.161</b>	<b>0</b>	<b>64.161</b>	<b>0</b>	<b>71.586</b>	<b>53.838</b>	<b>64.161</b>	<b>0</b>	<b>64.161</b>	<b>7.425</b>	<b>3.560</b>	<b>7.425</b>	<b>0</b>	<b>14.865</b>	<b>0</b>	<b>14.865</b>	<b>0</b>			
(1)	<b>Các dự án hoàn thành, đã bàn giao</b>					<b>39.801</b>	<b>0</b>	<b>39.801</b>	<b>0</b>	<b>35.161</b>	<b>0</b>	<b>35.161</b>	<b>0</b>	<b>39.026</b>	<b>21.278</b>	<b>35.161</b>	<b>0</b>	<b>35.161</b>	<b>3.865</b>	<b>0</b>	<b>3.865</b>	<b>0</b>	<b>3.865</b>	<b>0</b>	<b>3.865</b>	<b>0</b>			
1	Dự án đầu tư xây dựng Trạm bơm Bắc Đạm Hồng, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	H.KC	3 máy 2400-3,5 và 1 máy 1950-4,5	2009-2010	1241/QĐ-UBND ngày 27/7/2011	13.123	0	13.123	0	12.542	0	12.542	0	12.707	12.707	12.542	0	12.542	165	0	165	0	165	0	165	0			
2	Dự án cải tạo, nạo vét sông Đống Lũ	H Kim Động	4,64km	2004-2009	1624/QĐ-UBND ngày 25/8/2003	3.120	3.120	3.120	0	571	0	571	0	945	945	571	0	571	374	0	374	0	374	0	374	0			
3	Cải tạo, nạo vét sông Lương Tài	Vân Lâm		2008-2013	631/QĐ-UBND ngày 24/3/2010	12.328		12.328		9.576		9.576		11.425	11.425	9.576		9.576	1.849		1.849		1.849		1.849				
4	Xây dựng trạm bơm Thủy Lân	Yên Mỹ		2006-2007	2668/QĐ-UBND ngày 02/11/2004	3.290		3.290		1.396		1.396		2.218	2.218	1.396		1.396	822		822		822		822				
5	Xây dựng kênh tưới Phú Hùng Cường	Kim Động		2009-2010						8.220		8.220		8.571	8.571	8.220		8.220	351		351		351		351				
6	Xây dựng trạm bơm Nam Cửu An, huyện Khoái Châu	Khoái Châu		2006-2007		7.940	7.940	7.940		2.856		2.856		3.160	3.160	2.856		2.856	304		304		304		304				
(2)	<b>Công trình chuyển tiếp</b>					<b>56.825</b>	<b>0</b>	<b>56.825</b>	<b>0</b>	<b>29.000</b>	<b>0</b>	<b>29.000</b>	<b>0</b>	<b>32.560</b>	<b>32.560</b>	<b>29.000</b>	<b>0</b>	<b>29.000</b>	<b>3.560</b>	<b>3.560</b>	<b>3.560</b>	<b>0</b>	<b>11.000</b>	<b>0</b>	<b>11.000</b>	<b>0</b>			
7	Xây dựng trạm bơm Vinh Quang	Mỹ Hào	Tuần 328ha, tiêu 465ha	2011-2012	2020/QĐ-UBND ngày 15/10/2010	41.561		41.561		20.000		20.000		22.300	22.300	20.000		20.000	2.300		2.300		6.000		6.000				
8	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Bán	Mỹ Hào	Tuần 800ha, tiêu 180ha	2001-2012	314/QĐ-UBND ngày 07/02/2013	15.264		15.264		9.000		9.000		10.260	10.260	9.000		9.000	1.260		1.260		5.000		5.000				
II	<b>Ngành giao thông</b>					<b>97.789</b>	<b>0</b>	<b>83.145</b>	<b>0</b>	<b>33.534</b>	<b>0</b>	<b>57.034</b>	<b>0</b>	<b>67.659</b>	<b>57.815</b>	<b>57.034</b>	<b>3.925</b>	<b>53.109</b>	<b>10.625</b>	<b>3.800</b>	<b>10.625</b>	<b>0</b>	<b>17.840</b>	<b>0</b>	<b>17.840</b>	<b>0</b>			
(1)	<b>Các dự án hoàn thành, đã bàn giao</b>					<b>83.263</b>	<b>0</b>	<b>68.619</b>	<b>0</b>	<b>28.034</b>	<b>0</b>	<b>28.034</b>	<b>0</b>	<b>34.859</b>	<b>25.015</b>	<b>28.034</b>	<b>3.925</b>	<b>24.109</b>	<b>6.825</b>	<b>0</b>	<b>6.825</b>	<b>0</b>	<b>10.340</b>	<b>0</b>	<b>10.340</b>	<b>0</b>			
1	Dự án đường 205 Km31+700 - Km34+900	H. Kim Động		2009-2011	1877/QĐ-UBND ngày 09/10/2008	12.845	0	12.845	0	9.844	0	9.844	0	10.057	213	9.844	0	9.844	213	0	0	213	0	213	0	213	0		



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư										Lũy kế vốn đã bỏ từ hết KH 2013(*)			Lũy kế giải ngân từ KC đến 30/6/2013			Số nợ đọng xây dựng cơ bản đến ngày 30/6/2013			Dự kiến bỏ từ KH năm 2014			Chi chủ					
					TMDT					Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW		NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)																		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20(15)-(11)	21	22	23	24(25)-(12)-(17)	25	26	27	28					
2	Xây dựng công cầu Phương Tương, huyện Tiên Lữ	H. Tiên Lữ		2012-2013	1815/QĐ-UBND ngày 28/10/2011	5.123	0	5.123	0	3.925	0	3.925	0	5.052	5.052	3.925	0	1.127	0	1.127	0	1.127	0	1.127	0	1.127	0					
4	Cải tạo, nâng cấp đường 204 đoạn Km8+500 - Km11+115 (Bồ Thôn - Xuân Trúc)	H. Khoái Châu	2612 m	2011-2013	2146/QĐ-UBND ngày 28/10/2010	23.162		8.518		7.500	0	7.500	0	8.750	8.750	7.500	0	7.500	0	1.250	0	1.250	0	4.000	0	4.000	0					
6	Tuyến đường bộ nối đường trục kinh tế Bắc Nam tỉnh Hưng Yên với ĐT 281 tỉnh Bắc Ninh	H.VL	1.902 m	2012-2014	1747/QĐ-UBND ngày 14/10/2011	42.133		42.133		6.765		6.765		11.000	11.000	6.765		6.765		4.235	0	4.235		5.000	0	5.000	0					
(2)	Công trình chuyển tiếp					14.526	0	14.526	0	5.500	0	29.000	0	32.800	32.800	29.000	0	29.000	0	3.800	3.800	3.800	0	7.500	0	7.500	0					
	Cải tạo, nâng cấp đường 205D (đoạn từ Km14+100 đến Km15+600)	H. Khoái Châu	H.KC	1.500 m	1338/QĐ-UBND ngày 11/8/2011	14.526		14.526	0	5.500	0	5.500	0	7.500	7.500	5.500	0	5.500	0	2.000	0	2.000	0	3.500	0	3.500	0					
III	Ngành Y tế					35.620	0	35.620	0	23.500	0	23.500	0	25.300	25.300	23.500	0	23.500	0	1.800	1.800	1.800	0	4.000	0	4.000	0					
(1)	Các dự án hoàn thành, đã bàn giao					35.620	0	35.620	0	23.500	0	23.500	0	25.300	25.300	23.500	0	23.500	0	1.800	1.800	1.800	0	4.000	0	4.000	0					
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm điều dưỡng tâm thần kinh Hưng Yên (Giai đoạn I và II)	TPHY	160 giường	2011-2013	4383/QĐ-UBND ngày 22/11/2005; 2084/QĐ-UBND ngày 25/10/2010; 1625/QĐ-UBND ngày 26/8/2008	35.620	0	35.620	0	23.500	0	23.500	0	25.300	25.300	23.500	0	23.500	0	1.800	1.800	1.800	0	4.000	0	4.000	0					
(2)	Công trình chuyển tiếp									0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
IV	Ngành giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ					53.499	0	38.265	0	44.005	0	44.005	0	49.586	49.586	44.005	0	44.005	0	5.581	5.581	5.581	0	6.986	0	6.986	0					
(1)	Các dự án hoàn thành, đã bàn giao					53.499	0	38.265	0	44.005	0	44.005	0	49.586	49.586	44.005	0	44.005	0	5.581	5.581	5.581	0	6.986	0	6.986	0					
I	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Ân Thi	H.AT	1409 m <sup>2</sup>	2010-2011	1339/QĐ-UBND ngày 23/7/2009; 1368/QĐ-UBND ngày 13/10/2011; 841/QĐ-UBND ngày 01/6/2012	19.395		19.395	0	15.500	0	15.500	0	17.000	17.000	15.500	0	15.500	0	1.500	1.500	1.500	0	2.500	0	2.500	0					
2	Xưởng thực hành nghề hàn công nghệ cao, người, sửa chữa máy công cụ và cắt gọt kim loại trường Trung cấp nghề Hưng Yên	TPHY	1674 m <sup>2</sup> sân	2011-2013	1737/QĐ-UBND ngày 13/10/2011; 841/QĐ-UBND ngày 01/6/2012	9.602		9.602		8.000	0	8.000	0	9.243	9.243	8.000	0	8.000	0	1.243	1.243	1.243	0	1.243	0	1.243	0					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư						Lấy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2013(*)			Lấy kế khối lượng thực hiện từ KC đến 30/6/2013			Số nợ đọng xây dựng cơ bản đến ngày 30/6/2013			Dự kiến bố trí KH năm 2014			Ghi chú					
						TMĐT			Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSEDP	Các nguồn vốn khác	NSTW	NSEDP											Các nguồn vốn khác	NSTW		NSEDP	Các nguồn vốn khác	NSTW	NSEDP	Các nguồn vốn khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20=(15)-(11)	21	22	23	24=(23)-(20)	25	26	27	28		
3	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Kim Đồng (hàng mục Nhà lắp học bộ môn, cải tạo khối nhà 3 tầng 18 phòng học)	H.KĐ	1055 m2 sàn	2011-2012	2150/QĐ-UBND ngày 28/10/2010	9.268		9.268		7.505		7.505		8.900	8.900	7.505		7.505	1.395							0	1.500		
4	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Ân Thi, huyện Ân Thi (giai đoạn II) (Cải tạo nhà 2 tầng và các HMPT)	H.ÁT		2011-2012	2162/QĐ-UBND ngày 29/10/2010	11.442				10.000		10.000		10.700	10.700	10.000		10.000	700							0	1.000		
5	Hệ thống thông tin quản lý hồ tịch trên địa bàn tỉnh Hưng Yên	Tỉnh HY	10 huyện, TP.	2011-2012	2080/QĐ-UBND ngày 22/10/2010	3.792				3.000		3.000		3.743	3.743	3.000		3.000	743							0	743		
(2)	Công trình chuyển tiếp					0				0				0	0	0		0	0							0	0		
V	Ngành văn hóa thể thao					115.164	5.000	21.470	0	41.500	0	26.000	0	46.550	46.550	42.500		27.000	4.050							0	8.500		
(1)	Các dự án hoàn thành, đã bàn giao					53.683	5.000	21.470	0	40.500	0	25.000	0	43.250	43.250	40.500		25.000	2.750							0	3.500		
1	Dự án cải tạo, nâng cấp đường vào khu di tích lịch sử đền Tổng Trấn - Cúc Hoa	H.PC	4287 m	2011-2013	1917/QĐ-UBND ngày 24/10/2007; 1261/QĐ-UBND ngày 13/2/2009	21.470	0	21.470	0	17.500	0	2.000	0	19.750	19.750	17.500		2.000	2.250							0	1.500		
2	Hỗ trợ xây dựng Đền thờ các Anh hùng liệt sỹ huyện Kim Động	H.KĐ	16.000 m2	2011-2012	770/QĐ-UBND ngày 08/4/2010	32.213	5.000			23.000		23.000		24.500	24.500	23.000		23.000	1.500							0	2.000		
(2)	Công trình chuyển tiếp					61.481	0	0	0	1.000	0	1.000	0	3.300	3.300	2.000		2.000	1.300							0	5.000		
1	Xây dựng bến cảng đón khách trên sông Hồng tỉnh Hưng Yên	TP HY	2.100 m đường và bến, nhành	2012-2014	1859/QĐ-UBND ngày 24/10/2012	61.481				1.000		1.000		3.300	3.300	2.000		2.000	1.300							0	5.000		
VI	Ngành quản lý nhà nước					25.970	19.975	0	0	12.300	0	12.300	0	15.073	15.073	12.300		12.300	2.773							0	4.573		
(1)	Các dự án hoàn thành, đã bàn giao					11.393	7.975	0	0	7.000	0	7.000	0	8.573	8.573	7.000		7.000	1.573							0	1.573		
1	Nhà làm việc khối cơ quan Huyện ủy huyện Tiên Lữ	H. TL	1620 m2	2011-2012	2133/QĐ-UBND ngày 20/08/2010	11.393				7.000		7.000		8.573	8.573	7.000		7.000	1.573							0	1.573		
(2)	Công trình chuyển tiếp					14.577	12.000	0	0	5.300	0	5.300	0	6.500	6.500	5.300		5.300	1.200							0	3.000		
1	Nhà làm việc cơ quan Huyện ủy Phú Cừ	H.PC	1330 m2	2013-2015	1612/QĐ-UBND ngày 30/8/2012	14.577	12.000	0	0	5.300	0	5.300	0	6.500	6.500	5.300		5.300	1.200							0	3.000		
C	ĐẦU TƯ THEO CHƯƠNG TRÌNH NHIỆM VỤ CỤ THỂ					158.287	113.032	22.000	34.255	95.781	67.464	4.000	24.317	108.700	78.465	95.781	67.464	8.000	12.001	1.000						0	57.111		
	Vấn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương					158.287	113.032	22.000	34.255	95.781	67.464	4.000	24.317	108.700	78.465	95.781	67.464	8.000	12.001	1.000						0	57.111		

TT	Đanh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư						Lấy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2013(*)			Lấy kế khởi lượng thực hiện từ KC đến 30/6/2013			Số nợ đọng xây dựng cơ bản đến ngày 30/6/2013			Dự kiến bố trí KH năm 2014			Chi chú				
						TMĐT						Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSEDP	Các nguồn vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSEDP	Các nguồn vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSEDP	Các nguồn vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSEDP	Các nguồn vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		NSEDP	Các nguồn vốn khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20-(15)-(11)	21	22	23	24-(23)-(12)-(11)-(27)	25	26	27	28	
1	Chương trình nâng cấp hệ thống đê sông					98.924	89.032	11.000	9.892	54.504	54.504	0	0	64.200	54.504	4.000	9.696	54.504	4.000	9.696	9.696	0	0	40.611	34.528	6.083	0	
(1)	Các dự án hoàn thành, đã bàn giao					98.924	89.032	11.000	9.892	54.504	54.504	0	0	64.200	54.504	4.000	9.696	54.504	4.000	9.696	9.696	0	0	40.611	34.528	6.083	0	
	Cải tạo, sửa chữa kè Thủy Lối 1 (Km5+100- Km7+00), huyện Tiên Lữ trên đê tả sông Luộc	H. TL	1.900 m	2011-2012	1839/QĐ-UBND ngày 14/9/2009 và 629/QĐ-UBND ngày 24/3/2010	29.397	26.457	0	2.940	16.500	16.500	0	0	20.000	16.500	0	3.500	16.500	0	3.500	3.500	0	0	12.897	9.957	2.940	0	
	Xử lý sạt lở kè An Cầu, xã Tống Trãn, huyện Phù Cù trên đê tả sông Luộc	H. PC	900 m	2011-2012	1843/QĐ-UBND ngày 14/9/2009 và 630/QĐ-UBND ngày 24/3/2010	38.094	34.285	11.000	3.809	15.500	15.500	0	0	20.500	15.500	4.000	5.000	15.500	0	5.000	5.000	0	0	18.785	18.785	0	0	
	Xử lý sạt lở bờ sông các xã Thọ Vinh, Phú Thịnh, Mai Đông và Đức Hợp, huyện Kim Động trên đê tả sông Hồng	H. KD	1.500 m	2011-2012	1840/QĐ-UBND ngày 14/9/2009 và 628/QĐ-UBND ngày 24/3/2010	31.433	28.290	0	3.143	22.504	22.504	0	0	23.700	22.504	0	1.196	22.504	0	1.196	1.196	0	0	8.929	5.786	3.143	0	
(2)	Công trình chuyển tiếp					59.363	24.000	11.000	24.363	41.277	12.960	4.000	24.317	44.500	41.277	4.000	2.305	41.277	4.000	2.305	1.305	1.000	0	16.500	12.000	4.500	0	
2	Hỗ trợ các trung tâm y tế tỉnh					59.363	24.000	11.000	24.363	41.277	12.960	4.000	24.317	44.500	41.277	4.000	2.305	41.277	4.000	2.305	1.305	1.000	0	16.500	12.000	4.500	0	
(1)	Bàn giao					59.363	24.000	11.000	24.363	41.277	12.960	4.000	24.317	44.500	41.277	4.000	2.305	41.277	4.000	2.305	1.305	1.000	0	16.500	12.000	4.500	0	
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	H. YM	70 giường	2008-2010	1485 ngày 31/7/2008; 797 ngày 21/4/2009; 2043 ngày 9/10/2009	18.043	4.000	2.000	12.043	16.498	4.000	0	12.498	18.000	16.498	0	1.005	16.498	4.000	1.005	505	500	0	1.500	1.000	500	0	
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Khoái Châu	H. KC	120 giường	2011-2015	2017/QĐ-UBND ngày 28/10/2008	41.320	20.000	9.000	12.320	24.779	8.960	4.000	11.819	26.500	24.779	4.000	1.300	24.779	8.960	1.300	800	500	0	15.000	11.000	4.000	0	
(2)	Công trình chuyển tiếp					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

Ghi chú: Số nợ đọng XD/CB đến ngày 30/6/2013 chủ yếu bao gồm khởi lượng thực hiện do nhà thầu thi công vượt tiến độ so với kế hoạch vốn giao trong năm kế hoạch.

**TỈNH HUNG YÊN**  
**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN CÁC DỰ ÁN ỨNG TRƯỚC VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG ĐẾN NAY CHƯA BỎ TRÍ NGUỒN ĐỀ THU HỒI**  
 (Kèm theo Báo cáo số 104/BC-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Tỉnh Hưng Yên

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Số vốn đã bỏ trí trong kế hoạch hàng năm (không bao gồm số vốn được Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước)			Số vốn NSTW được Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Thời gian cho phép giải ngân số vốn ứng trước (ghi rõ ngày, tháng, năm được TTCP cho phép giải ngân số ứng trước)	Giải ngân số vốn NSTW ứng trước đến hết thời gian quy định	Số vốn NSTW đã thu hồi trong kế hoạch các năm	Số vốn NSTW ứng trước còn lại chưa bỏ trí hoàn trả	Ghi chú
					Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=14-15	17	
	<b>TỔNG SỐ</b>					<b>77.441</b>	<b>58.150</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>45.600</b>			<b>44.042</b>	<b>28.187</b>	<b>15.855</b>		
1	Dự án Trung tâm giáo dục lao động xã hội tỉnh Hưng Yên	Huyện Ân Thi	30.000 m <sup>2</sup>	2006-2010	3353/QĐ-UBND ngày 18/8/2005; 2121/QĐ-UBND ngày 12/11/2008	34.343	24.040	0	0	24.000	2584/VPCP-KTTH ngày 22/4/2009	31/12/2010	24.000	17.147	6.853		
2	Dự án di dân TĐC vùng nguy cơ sạt lở xã Văn Nhuế, huyện Ân Thi	Huyện Ân Thi	364 hộ di chuyển	2006-2009	4042/QĐ-UB ngày 28/10/2005; 2173/QĐ-UBND ngày 16/11/2007; 2425/QĐ-UBND ngày 27/11/2009	29.961	20.973	0	0	8.000		30/06/2010	6.833	2.000	4.833		
3	Dự án di dân TĐC vùng nguy cơ sạt lở xã Tân Hưng, huyện Tiên Lữ	Huyện Tiên Lữ	2450m <sup>+</sup> 1266 m	2009-2010	2791/QĐ-UBND ngày 28/12/2009	4.660	4.660	0	0	4.000	939/QĐ-TTg ngày 01/7/2009	30/06/2010	3.947	3.900	47		
4	Dự án di dân TĐC vùng nguy cơ sạt lở bãi Phú Hùng Cường, huyện Kim Động	Huyện Kim Động	1944 m	2007-2009	1981/QĐ-UB ngày 30/10/2007; 970/QĐ-UBND ngày 15/5/2008; 723/QĐ-UBND ngày 14/4/2009	8.477	8.477	0	0	3.000		30/06/2010	2.662	2.500	162		
5	Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo	Tỉnh Hưng Yên		2008-2010						6.600			6.600	2.640	3.960		

Ghi chú: Do nguồn ngân sách tỉnh hàng năm còn khó khăn để cân đối bỏ trí trả nợ, tỉnh Hưng Yên đề nghị Trung ương giãn thời gian hoàn trả vốn ứng trước còn lại của các dự án sau năm 2015.

**ƯỚC TÍNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ NĂM 2013 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2014**  
(Kèm theo Báo cáo số 104/BC-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn TPCP đã được giao			Ước KLTH năm 2013 từ 01/01/2013 đến 31/12/2013			Dự kiến kế hoạch năm 2014			Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: TPCP	Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: TPCP	Giai đoạn 2012-2015	Trong đó: KH năm 2012	KH năm 2013	Tổng số	Trong đó: TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: TPCP	Dự kiến thu hồi vốn ứng trước		
																		Tổng số	Tổng số	
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	<b>TỔNG SỐ</b>					4.478.844	4.265.811		6.832.277	6.540.747	2.514.705	758.716	919.495	948.631	948.631	1.016.494	956.494		0	
<b>I</b>	<b>NGÀNH GIAO THÔNG</b>					410.000	410.000		974.235	974.235	378.000	98.000	190.213	205.000	205.000	97.787	97.787		0	
a	Danh mục dự án hoàn thành bàn giao đi vào sử dụng trước hoàn thành năm 2014										0	0	0	0	0	0	0		0	
b	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 200	YM, AT và TL	32 km	20010-2014	1473/QĐ-UB ngày 4/5/2005	410.000	410.000	863/QĐ-UBND ngày 22/4/2010	974.235	974.235	378.000	90.000	190.213	205.000	205.000	97.787	97.787		0	
<b>II</b>	<b>NGÀNH THỦY LỢI</b>					3.003.678	3.003.678		4.473.563	4.394.994	1.753.864	565.906	587.251	596.100	596.100	600.707	600.707		0	
a	Danh mục dự án hoàn thành bàn giao đi vào sử dụng trước ngày 31/12/2013					53.160	53.160		261.519	182.950	91.894	67.154	24.740	28.200	28.200				0	
1	Cụm công trình đầu mối trạm bơm Báo Khê, thành phố Hưng Yên	TP Hưng Yên	6 máy 1.200 VSP	2008-2012	1444/QĐ-UBND ngày 24/8/2007	53.160	53.160	1441/QĐ-UBND ngày 14/7/2010	110.034	89.665	45.665	35.000	10.665	11.700	11.700				0	
2	Kè sông Hoà Bình, huyện Phù Cừ	H. Phù Cừ	8,1 km	2006-2007	4275/QĐ-UB ngày 17/11/2005	35.000	18.000	2021/QĐ-UBND ngày 15/10/2010	59.834	28.284	14.284	10.000	4.284	5.000	5.000				0	
3	Kè sông Hoà Bình, huyện Tiên Lữ	H. Tiên Lữ	6,04 km	2006-2007	4274/QĐ-UB ngày 17/11/2005	25.000	16.000	446/QĐ-UB ngày 11/02/2010; 714/QĐ-UB ngày 26/4/2011	49.772	23.122	14.122	10.000	4.122	5.500	5.500				0	
4	Trạm bơm Tam Đô	H. Ân Thi	22 máy 3.700-S	2008-2009	2659/QĐ-UBND ngày 28/12/2007	29.910	29.910	1841/QĐ-UBND ngày 14/9/2009	41.879	41.879	17.823	12.154	5.669	6.000	6.000				0	
b	Danh mục dự án dự kiến hoàn thành năm 2014					0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	
c	Danh mục dự án dự kiến hoàn thành năm 2015					2.950.518	2.950.518		4.212.044	4.212.044	1.658.218	495.000	562.511	567.900	567.900	600.707	600.707		0	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn TPCP đã được giao			Ước KLTH năm 2013 từ 01/01/2013 đến 31/12/2013		Dự kiến kế hoạch 2014		
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: TPCP	Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: TPCP	Giai đoạn 2012-2015	Trong đó: KH năm 2012	KH năm 2013	Tổng số	Trong đó: TPCP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong	Tổng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
1	Nạo vét thoát lũ khẩn cấp sông Cửu An - Đồng Quê	KC-KĐ-ÁT-TL-PC	50 km	2009-2010	03/QĐ-UBND ngày 02/01/2009	550.575	550.575	1615/QĐ-UBND ngày 10/8/2010	906.618	906.618	352.000	125.000	100.000	101.500	101.500	101.500	127.000	127.0
2	Nạo vét thoát lũ khẩn cấp sông Điện Biên	YM, KC, ÁT, KĐ, TPHY	25 km	2009-2011	742/QĐ-UBND ngày 16/4/2009	863.279	863.279	1776/QĐ-UBND ngày 21/10/2011	538.556	538.556	208.218	90.000	75.511	77.400	77.400	42.707	42.707	42.707
3	Dự án củng cố, nâng cấp đê tả sông Hồng K76+894 đến K124+824	Tỉnh Hưng Yên	46,539 km	2009-2013	04/QĐ-UBND ngày 02/01/2009	1.536.664	1.536.664	2746/QĐ-UBND ngày 23/12/2009; 1538/QĐ-UBND ngày 09/9/2011	2.766.870	2.766.870	1.098.000	280.000	387.000	389.000	389.000	389.000	431.000	431.000
III	NGÀNH Y TẾ					1.065.166	852.133		1.384.479	1.171.518	320.000	50.000	132.000	137.500	137.500	138.000	138.000	138.000
a	Bệnh viện tỉnh					1.065.166	852.133		1.384.479	1.171.518	320.000	50.000	132.000	137.500	137.500	138.000	138.000	138.000
1	Dự án đầu tư xây dựng mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Hưng Yên	Huyện Kim Động	300 giường	2009-2012	1072/QĐ-UBND ngày 04/6/2009	300.000	240.000	1072/QĐ-UBND ngày 04/6/2009; 1108/QĐ-UBND ngày 13/7/2011	609.928	550.000	250.000	38.000	102.000	106.000	106.000	110.000	110.000	110.000
2	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hưng Yên	TP Hưng Yên	400 giường	2006-2010	2200/QĐ-UBND ngày 31/10/2006; 2248/QĐ-UBND ngày 26/11/2008; 427/QĐ-UBND ngày 02/03/2009	765.166	612.133	2248/QĐ-UBND ngày 26/11/2008; 2453/QĐ-UBND ngày 03/12/2009; 2533/QĐ-UBND ngày 8/12/2010; 1070/QĐ-UBND ngày 01/7/2011	774.551	621.518	70.000	12.000	30.000	31.500	31.500	31.500	28.000	28.000
IV	KỶ TÚC XÁ SINH VIÊN								17.100	17.100	17.100	17.100	0	0	0	0	0	0
V	CHƯƠNG TRÌNH KIẾN CỐ HÓA TRƯỞNG LỚP HỌC VÀ NHÀ Ở CÔNG VỤ CHO GIÁO VIÊN								45.741	45.741	45.741	35.710	10.031	10.031	10.031	180.000	120.000	

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN CÁC DỰ ÁN ỨNG TRƯỚC VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ ĐẾN NAY CHƯA BỔ TRÍ NGUỒN ĐỀ THU HỒI

(Kèm theo Báo cáo số 104/BC-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Số vốn TPCP đã bố trí trong năm (không bao gồm số vốn được Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước)	Số vốn Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho phép ứng trước (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Thời gian cho phép giải ngân trước (ghi rõ ngày, tháng, năm được TTCP cho phép giải ngân số ứng trước)	Giải ngân số vốn TPCP ứng trước đến hết thời gian quy định	Số vốn TPCP đã thu hồi trong kế hoạch các năm	Số vốn TPCP ứng trước còn lại chưa bố trí hoàn trả	Ghi chú
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: TPCP								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=13-14	16
<b>TỔNG SỐ</b>															
<b>I NGÀNH GIAO THÔNG</b>															
I	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 200	YM, AT và TL	32 km	20010-2014	1473/QĐ-UB ngày 4/5/2005; 803/QĐ-UBND ngày 22/4/2010	974.235	974.235	380.213	100.000	1219/QĐ-TTg ngày 06/9/2012	Đến hết 31/01/2013	100.000	100.000	0	
<b>II NGÀNH THỦY LỢI</b>															
1	Dự án củng cố, nâng cấp đê tả sông Hồng K76+894 đến K124+824	Tỉnh Hưng Yên	46,539 km	2009-2013	04/QĐ-UBND ngày 06/01/2008; 2746/QĐ-UBND ngày 23/12/2009; 1538/Đ-UBND ngày 09/9/2011	2.766.870	2.766.870	778.509	50.000	2151/TTg-KTTH ngày 16/11/2011	Đến hết 31/01/2012	50.000	0	50.000	

**Ghi chú:** Dự án củng cố, nâng cấp đê tả sông Hồng K76+894 đến K124+824 là dự án cấp bách, trọng điểm của tỉnh có tổng mức đầu tư lớn, hiện tại số vốn bố trí cho dự án còn thiếu nhiều để thi công hoàn thành công trình; do vậy tỉnh Hưng Yên đề nghị Trung ương giãn thời gian hoàn trả vốn ứng trước sau năm 2015.